



QC-VIMICO

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

DỰ THẢO

QUY CHẾ
TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV – CTCP

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP sửa đổi, bổ sung lần thứ ba được ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-VIMICO ngày 11/4/2018 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-VIMICO ngày 12/02/2020 của HĐQT Tổng công ty Khoáng sản - TKV về việc thành lập Ban Tổ chức chuẩn bị ĐHĐCĐ thường niên năm 2020;

Hội đồng quản trị Tổng công ty dự thảo Quy chế làm việc tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng cho việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2020 của Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP.

2. Quy chế này quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của cổ đông, đại diện cổ đông, và các Bên tham dự ĐHĐCĐ, điều kiện, thể thức tiến hành ĐHĐCĐ và biểu quyết thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

3. Cổ đông, đại diện cổ đông và các Bên tham gia ĐHĐCĐ có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Quy chế này.

Điều 2. Mục tiêu

1. Đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tổ chức ĐHĐCĐ được thực hiện thành công và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Chương II
ĐIỀU KIỆN THAM DỰ ĐHĐCĐ, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ
CỦA CỔ ĐÔNG, NGƯỜI THAM DỰ ĐHĐCĐ

Điều 3. Điều kiện tham dự ĐHĐCĐ

Là các cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền bằng văn bản (theo mẫu của Tổng công ty) của một hoặc nhiều cổ đông có tên trong danh sách cổ

đồng của Tổng công ty tại thời điểm chốt danh sách ngày 03/3/2019 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) xác nhận.

Điều 4. Quyền của cổ đông khi tham dự ĐHĐCĐ

Cổ đông có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:

1. Trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông;

2. Ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 15 của Luật Doanh nghiệp thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông là tổ chức có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền ủy quyền tối đa ba người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền, số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.

3. Được Ban Tổ chức thông báo công khai nội dung chương trình ĐHĐCĐ.

4. Phát biểu, thảo luận và biểu quyết tất cả các nội dung trong chương trình ĐHĐCĐ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và Điều lệ Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP.

5. Tại ĐHĐCĐ, mỗi cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền khi tới tham dự ĐHĐCĐ được nhận Thẻ biểu quyết và Phiếu bầu cử (trong đó có ghi mã số cổ đông và số cổ phần có quyền biểu quyết) sau khi đăng ký tham dự họp ĐHĐCĐ với Ban kiểm tra tư cách cổ đông.

6. Giá trị biểu quyết của Thẻ biểu quyết tương ứng với tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết mà người đó sở hữu hoặc đại diện theo đăng ký tham dự ĐHĐCĐ trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các đại biểu có mặt tại ĐHĐCĐ. Trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, giá trị biểu quyết của Phiếu bầu cử được tính bằng tổng số phiếu bầu cử, tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết nhân với số thành viên được bầu (theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại khoản 3, điều 144 Luật Doanh nghiệp).

7. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền đến dự họp ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký ngay, sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại ĐHĐCĐ, nhưng Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp và hiệu lực của các đợt biểu quyết tiến hành trước đó sẽ không bị ảnh hưởng. Trường hợp Ban Kiểm tra kết quả kiểm phiếu đang tiến hành kiểm Phiếu biểu quyết thì cổ đông không có quyền biểu quyết. Ban Kiểm phiếu có trách nhiệm cộng số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông đến muộn vào tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ để tính tỷ lệ thông qua các nội dung biểu quyết ở phần sau.

Điều 5. Nghĩa vụ của cổ đông khi tham dự ĐHĐCĐ

1. Cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền đến dự ĐHĐCĐ mang theo giấy tờ sau:

a. Thư mời;

b. Giấy chứng minh thư nhân dân/Thẻ căn cước hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực;

c. Giấy uỷ quyền theo mẫu gửi kèm thư mời họp ĐHĐCĐ (Trường hợp được uỷ quyền tham dự ĐHĐCĐ: Trường hợp cổ đông là cá nhân thì văn bản uỷ quyền phải được ký bởi cổ đông đó; Trường hợp cổ đông là pháp nhân/tổ chức thì văn bản uỷ quyền phải được đóng dấu và ký bởi đại diện theo pháp luật của pháp nhân/tổ chức đó);

d. Cổ đông chỉ được chính thức tham dự và biểu quyết tại ĐHĐCĐ sau khi đã thực hiện các thủ tục đăng ký và chứng minh tư cách cổ đông hoặc/và đại diện uỷ quyền của mình là hợp lệ với Ban Kiểm tra tư cách cổ đông.

2. Trường hợp cổ đông đã uỷ quyền cho người khác mà không có thông báo bằng văn bản về việc hủy uỷ quyền thì cổ đông đó khi tham dự ĐHĐCĐ không được nhận thẻ biểu quyết tại ĐHĐCĐ nếu người được uỷ quyền của họ đã làm thủ tục nhận thẻ biểu quyết.

3. Người được uỷ quyền tham dự ĐHĐCĐ không được uỷ quyền lại cho bên thứ ba.

4. Trong thời gian diễn ra ĐHĐCĐ, cổ đông/đại diện của cổ đông phải tuân thủ theo sự hướng dẫn, điều khiển của Chủ tọa, tôn trọng kết quả làm việc của ĐHĐCĐ, ứng xử văn minh, lịch sự, không gây mất trật tự.

5. Cổ đông, người đại diện theo uỷ quyền tham dự họp ĐHĐCĐ phải chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế này, nếu vi phạm thì tùy theo mức độ cụ thể Chủ tọa sẽ xem xét và có hình thức xử lý theo quy định tại Điều 142 Luật Doanh nghiệp hiện hành.

6. Trường hợp cổ đông rời cuộc họp trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết mà không thông báo với Ban Kiểm phiếu thì cổ đông đó coi như đã đồng ý với tất cả những vấn đề sẽ được biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tọa ĐHĐCĐ

1. Chủ tịch HĐQT Tổng công ty là Chủ tọa ĐHĐCĐ. Đoàn Chủ tọa gồm Chủ tọa ĐHĐCĐ, Chủ tọa ĐHĐCĐ có thể chỉ định một số người trong Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông cùng điều hành ĐHĐCĐ.

2. Chủ tọa ĐHĐCĐ có các quyền và trách nhiệm sau:

a. Chủ trì, điều khiển ĐHĐCĐ; Chủ tọa tiến hành các công việc cần thiết để điều khiển ĐHĐCĐ một cách hợp lệ, có trật tự, và đảm bảo ĐHĐCĐ phản ánh được mong muốn của đa số cổ đông tham dự;

b. Quyết định của Chủ tọa ĐHĐCĐ về vấn đề trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ sẽ mang tính phán quyết cao nhất;

c. Hướng dẫn ĐHĐCĐ thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết các vấn đề nằm trong nội dung chương trình của ĐHĐCĐ;

d. Trình dự thảo, kết luận những vấn đề cần thiết để ĐHĐCĐ biểu quyết;

e. Trả lời hoặc chỉ định thành viên Ban chủ tọa trả lời những vấn đề do ĐHĐCĐ yêu cầu;

f. Chủ tọa có quyền trì hoãn ĐHĐCĐ đến một thời điểm khác tại một địa điểm khác phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Điều lệ

100
TỔNG
HOẢNG
1/1

Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ đã đủ số đại biểu cần thiết theo quy định trong các trường hợp:

- Hành vi của những người có mặt cản trở hoặc có khả năng cản trở diễn biến có trật tự của cuộc họp; hoặc

- Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của ĐHĐCĐ được tiến hành một cách hợp lệ.

g. Chủ tọa ĐHĐCĐ có quyền:

- Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

- Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp, trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối mất trật tự, ngăn cản tiến hành cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi ĐHĐCĐ.

Điều 7. Ban Thư ký ĐHĐCĐ

1. Ban Thư ký gồm 02 thành viên do Chủ tọa cử để giúp việc ĐHĐCĐ. Ban Thư ký chịu trách nhiệm trước Chủ tọa và ĐHĐCĐ về nhiệm vụ của mình.

2. Ban Thư ký thực hiện các công việc trợ giúp theo sự phân công của Chủ tọa, có nhiệm vụ:

a. Ghi chép, phản ánh trung thực, chính xác, đầy đủ nội dung biên bản đối với diễn biến cuộc họp ĐHĐCĐ, dự thảo các văn kiện, kết luận, và thông báo của Chủ tọa gửi đến các cổ đông khi được yêu cầu; trình bày trước ĐHĐCĐ về Biên bản họp và dự thảo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

b. Tiếp nhận Phiếu đăng ký phát biểu, ý kiến khiếu nại (nếu có) của cổ đông.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm tra tư cách cổ đông

1. Ban kiểm tra tư cách cổ đông gồm một (01) Trưởng Ban và các thành viên do Hội đồng quản trị ("HĐQT") Tổng công ty quyết định để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ như sau:

a. Kiểm tra tư cách cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông đến dự họp: Yêu cầu cổ đông tham dự ĐHĐCĐ và khách mời xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu, Giấy ủy quyền (đối với đại diện được ủy quyền);

b. Phát cho cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến dự họp: Thẻ biểu quyết; Phiếu biểu quyết; Phiếu bầu cử và các tài liệu họp liên quan khác;

c. Báo cáo trước ĐHĐCĐ về kết quả kiểm tra tư cách cổ đông dự họp ĐHĐCĐ tại các thời điểm sau:

- Trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;

- Trước mỗi lần biểu quyết của Đại hội nếu có sự thay đổi về số cổ đông đăng ký tham dự ĐHĐCĐ (Cổ đông đến muộn đăng ký dự họp).

d. Thực hiện các công việc khác do Ban Tổ chức ĐHĐCĐ hoặc Chủ tọa ĐHĐCĐ phân công.

2. Trường hợp người đến dự họp không có đầy đủ tư cách tham dự ĐHĐCĐ thì Ban kiểm tra tư cách cổ đông có quyền từ chối quyền dự họp của người đó, từ chối cấp thẻ biểu quyết và phát tài liệu của ĐHĐCĐ.

3. Ban kiểm tra tư cách cổ đông có quyền thành lập bộ phận giúp việc để hoàn thành nhiệm vụ của Ban.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm tra kết quả biểu quyết

1. Ban kiểm tra kết quả biểu quyết có 07 thành viên, gồm 01 trưởng ban và 06 thành viên do Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua theo đề nghị của Chủ tọa.

Thành viên Ban kiểm tra kết quả biểu quyết không được là người có tên trong danh sách đề cử, ứng cử vào thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm tra kết quả biểu quyết có nhiệm vụ:

a. Hướng dẫn cổ đông tham dự ĐHĐCĐ cách sử dụng thẻ biểu quyết; thực hiện việc đếm số phiếu biểu quyết theo từng loại: tán thành, không tán thành, không có ý kiến ngay sau khi ĐHĐCĐ biểu quyết;

b. Ghi nhận kết quả biểu quyết của các cổ đông và đại diện cổ đông đối với các vấn đề được lấy ý kiến thông qua tại ĐHĐCĐ;

c. Tổng hợp và báo cáo Chủ tọa kết quả biểu quyết các vấn đề của ĐHĐCĐ;

d. Kiểm tra danh sách các ứng cử viên HĐQT và BKS trước khi thực hiện bầu cử;

e. Hướng dẫn nguyên tắc, thể lệ bầu cử thành viên HĐQT, BKS theo Quy chế bầu cử thành viên HĐQT, BKS;

f. Tiến hành phát, thu, kiểm đếm phiếu bầu cử thành viên HĐQT, BKS của các cổ đông theo đúng số cổ phần và quyền biểu quyết của từng cổ đông;

g. Tiến hành tổng hợp kết quả kiểm phiếu và lập Biên bản kiểm phiếu bầu Thành viên HĐQT, BKS;

h. Báo cáo kết quả biểu quyết (Biên bản kiểm tra kết quả biểu quyết, Biên bản kiểm phiếu bầu thành viên HĐQT, BKS) trước ĐHĐCĐ;

i. Bàn giao lại Biên bản kiểm tra kết quả biểu quyết, Biên bản kiểm phiếu bầu thành viên HĐQT, BKS cho Thư ký Đại hội;

k. Cùng Chủ tọa ĐHĐCĐ xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo về kết quả biểu quyết, kết quả bầu cử (nếu có) và báo cáo đề Đại hội đồng cổ đông quyết định;

l. Thực hiện các nhiệm vụ được giao khác.

Chương III TRÌNH TỰ TIẾN HÀNH ĐHĐCĐ

Điều 10. Điều kiện tiến hành ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo danh sách cổ đông được lập tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ. Ban kiểm tra tư cách cổ đông thông báo số lượng cổ đông tham dự, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết mà các cổ đông đại diện và tỷ lệ tham dự để Đại hội có thể tiến hành theo quy định.

2. Trường hợp ĐHĐCĐ không đủ điều kiện tiến hành theo quy định trên đây thì việc triệu tập và tiến hành Đại hội cổ đông các lần tiếp theo sẽ được tiến hành theo quy định của Điều lệ Tổng công ty và Luật Doanh nghiệp.

030
CÔNG
SẢN
MIC

Điều 11. Tiến hành ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ sẽ diễn ra theo đúng trình tự nội dung chương trình đã được ĐHĐCĐ thông qua.

2. Trường hợp có thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp cho cổ đông, các thay đổi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3. ĐHĐCĐ sẽ lần lượt thảo luận và thông qua các nội dung tại chương trình ĐHĐCĐ theo hình thức biểu quyết quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Quy chế này.

4. ĐHĐCĐ bế mạc sau khi Biên bản ĐHĐCĐ được thông qua.

Điều 12. Thảo luận và chất vấn tại ĐHĐCĐ.

1. Căn cứ vào số lượng cổ đông tham dự và thời lượng cho phép của ĐHĐCĐ, Chủ tọa ĐHĐCĐ có thể lựa chọn phương pháp điều khiển cuộc họp. Cổ đông tham dự ĐHĐCĐ phát biểu ý kiến thảo luận, chất vấn bằng cách giơ tay đề nghị phát biểu và được sự đồng ý của Chủ tọa ĐHĐCĐ hoặc điền vào Phiếu câu hỏi gửi cho Ban chủ tọa. Trong cùng một thời điểm chỉ có một cổ đông được quyền phát biểu. Trường hợp nhiều cổ đông có ý kiến cùng lúc thì Chủ tọa sẽ mời tuần tự từng cổ đông trình bày ý kiến của mình.

2. Cổ đông phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với chương trình ĐHĐCĐ đã thông qua. Nội dung ý kiến đề xuất của cổ đông không được vi phạm pháp luật, liên quan đến vấn đề cá nhân hoặc vượt quá quyền hạn của doanh nghiệp. Chủ tọa ĐHĐCĐ có quyền nhắc nhở hoặc đề nghị cổ đông tập trung vào nội dung trọng tâm cần phát biểu để tiết kiệm thời gian và đảm bảo chất lượng thảo luận.

3. ĐHĐCĐ thống nhất tổng thời lượng phát biểu của một cổ đông tối đa không quá 5 phút/lần. Nếu quá thời lượng này, Chủ tọa ĐHĐCĐ có thể yêu cầu cổ đông lập các câu hỏi, kiến nghị thành văn bản, Ban Thư ký ĐHĐCĐ phải ghi nhận và Hội đồng quản trị trong phạm vi thẩm quyền của mình sẽ trả lời bằng văn bản cho cổ đông trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được kiến nghị của cổ đông.

Điều 13. Thê lệ biểu quyết và thông qua các quyết định tại ĐHĐCĐ

1. Nguyên tắc biểu quyết: cổ đông có thể biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a. Biểu quyết trực tiếp tại ĐHĐCĐ bằng việc giơ Thẻ biểu quyết;

b. Biểu quyết thông qua việc cử người ủy quyền tới dự họp, khi đó người được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ và biểu quyết như hình thức cổ đông trực tiếp dự họp.

2. Các vấn đề được thông qua tại ĐHĐCĐ phải được số cổ đông đại diện từ 51% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ chấp thuận, ngoại trừ nội dung quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua khi có từ 65% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

- b) Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tổng công ty về mô hình hoạt động và Người đại diện theo pháp luật quy định tại Điều 134 Luật Doanh nghiệp;
- d) Quyết định dự án đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Tổng công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do Tổng công ty hoặc chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty và các chi nhánh của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
- đ) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị góp vốn, mua cổ phần từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
- e) Giải thể, phá sản và các hình thức tổ chức lại Tổng Công ty;
- f) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Tổng công ty.

4. Hình thức biểu quyết:

a. Cổ đông (hoặc người đại diện theo ủy quyền) biểu quyết từng nội dung trong chương trình ĐHĐCĐ. Khi biểu quyết một vấn đề được ĐHĐCĐ đưa ra, các cổ đông biểu quyết bằng cách giơ thẻ biểu quyết lên cao; Việc xác định kết quả biểu quyết được tiến hành bằng cách đếm số phiếu biểu quyết tán thành, số phiếu biểu quyết không tán thành và số phiếu biểu quyết không có ý kiến;

b. Đối với từng vấn đề cần biểu quyết, Chủ tọa sẽ hỏi ý kiến của cổ đông theo trình tự: Tán thành; Không tán thành; Không có ý kiến. Trường hợp cổ đông không giơ Thẻ biểu quyết thì coi như không có ý kiến. Với từng vấn đề xin ý kiến biểu quyết, các cổ đông chỉ được giơ thẻ biểu quyết một lần.

c. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại Quy chế bầu cử thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông thông qua và quy định tại Điều lệ của Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP.

Điều 14. Thẻ biểu quyết:

1. Thẻ biểu quyết được đóng dấu của Tổng công ty do Ban kiểm tra tư cách cổ đông phát cho các cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự cuộc họp. Thẻ biểu quyết được ghi mã số, họ tên, chữ ký cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông và các yếu tố kỹ thuật khác giúp cho việc kiểm phiếu chính xác, thuận tiện.

2. Giá trị biểu quyết của Thẻ biểu quyết được xác định bằng số cổ phần có quyền biểu quyết mà cổ đông đó sở hữu hoặc đại diện được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ.

Điều 15. Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ

1. Nội dung diễn biến tổ chức ĐHĐCĐ được lập thành Biên bản. Chủ tọa và Thư ký ĐHĐCĐ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của Biên bản ĐHĐCĐ.

2. Biên bản ĐHĐCĐ phải được công bố trước ĐHĐCĐ và được ĐHĐCĐ thông qua trước khi bế mạc.

3. Biên bản Đại hội, Biên bản kiểm tra tư cách cổ đông, Biên bản kiểm phiếu và các tài liệu khác ghi nhận diễn biến, kết quả của ĐHĐCĐ phải được lưu trữ tại Trụ sở chính của Tổng công ty.



4. Biên bản ĐHĐCĐ phải được làm xong, thông qua trước khi bế mạc ĐHĐCĐ và công bố trên website của Tổng công ty trong vòng 24 giờ.

5. Biên bản ĐHĐCĐ là cơ sở để đưa ra Nghị quyết ĐHĐCĐ.

Điều 16. Nghị quyết cuộc họp ĐHĐCĐ

Căn cứ kết quả tại ĐHĐCĐ, Chủ tọa chuẩn bị Nghị quyết ĐHĐCĐ về các vấn đề đã được ĐHĐCĐ thông qua. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được đọc tại ĐHĐCĐ để các cổ đông thông qua, và công bố trên website của Tổng công ty trong vòng 24 giờ.

Điều 17. Hiệu lực thi hành của Quy chế

1. Quy chế này gồm ba (03) Chương, mười bảy (17) Điều và có hiệu lực ngay sau khi được ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua.

2. Đại hội đồng cổ đông quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- BGĐ, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Tổng công ty;
- Văn phòng (đăng trên Website);
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hải



QUY CHẾ
ỨNG CỬ, ĐỀ CỬ VÀ BẦU CỬ THÀNH VIÊN HĐQT, BAN KIỂM SOÁT
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
TẠI ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN NĂM 2020
(DỰ THẢO)

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014, sau đây gọi tắt là Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP sửa đổi, bổ sung lần thứ hai được ban hành kèm theo Quyết định số 780/QĐ-VIMICO ngày 05/9/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV- CTCP,

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là ĐHĐCĐ) tiến hành bầu cử Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025 theo các nội dung sau đây:

Điều 1. Mục tiêu

1. Đảm bảo tuân thủ luật pháp và các thông lệ tại Việt Nam;
2. Đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ và quyền lợi hợp pháp của tất cả cổ đông;
3. Đảm bảo tính tập trung, ổn định của Phiên họp ĐHĐCĐ thường niên.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

1. Việc ứng cử, đề cử và bầu cử thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) và thành viên Ban Kiểm soát (BKS) của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 được thực hiện theo quy định tại Quy chế này.
2. Quy chế này áp dụng đối với tất cả cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP hoặc những người được ủy quyền tham dự hợp lệ.

Điều 3. Số lượng và tiêu chuẩn thành viên HĐQT

1. Số lượng thành viên HĐQT: Số lượng thành viên HĐQT 05 thành viên và bầu theo quy định tại Quy chế này. Nhiệm kỳ của HĐQT là 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT và có thể được bầu lại với số lần không hạn chế.
2. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT: Thành viên được đề cử hoặc tự ứng cử vào Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty;

b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Tổng công ty.

c. Thành viên Hội đồng quản trị không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty; không được là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

d. Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật;

e. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 4. Số lượng và tiêu chuẩn thành viên Ban Kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát: Số lượng thành viên BKS là 03 người;

2. Nhiệm kỳ của BKS là 05 (năm) năm; các thành viên BKS có thể được bầu lại với số lần không hạn chế.

3. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên:

a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

b. Kiểm soát viên không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP;

c. Kiểm soát viên không được giữ các chức vụ quản lý công ty, không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP.

d. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và hiểu biết Pháp luật.

e. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 5. Quyền đề cử, ứng cử làm thành viên HĐQT

1. Trước và trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên HĐQT. Số lượng ứng

cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm:

a. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 5% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 (một) ứng cử viên

b. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 02 (hai) ứng cử viên

c. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 03 (ba) ứng cử viên

d. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 65% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử đủ số ứng cử viên.

2. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử thì số ứng cử viên còn lại do Chủ tọa hoặc các cổ đông khác đề cử.

3. Điều kiện về thời gian nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết: trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng.

Điều 6. Quyền đề cử, ứng cử làm Kiểm soát viên của Ban Kiểm soát

1. Trước và trong cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020, các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên vào HĐQT. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do ĐHĐCĐ quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm:

a. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 5% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 (một) ứng cử viên.

b. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 02 (hai) ứng cử viên.

c. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa 03 (ba) ứng cử viên.

d. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 65% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử đủ số ứng cử viên.

2. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử thì số ứng cử viên còn lại do Chủ tọa hoặc các cổ đông khác đề cử.

3. Điều kiện về thời gian nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết: trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng.

Điều 7. Hồ sơ ứng cử, đề cử ứng cử viên để bầu vào HĐQT và BKS:

1. Hồ sơ ứng cử, đề cử ứng cử viên để bầu vào HĐQT và BKS bao gồm:

- a. Đơn ứng cử và/hoặc Đơn đề cử/văn bản đề cử ứng viên tham gia HĐQT hoặc BKS (có nội dung theo mẫu tại tài liệu họp ĐHĐCĐ);
- b. Sơ yếu lý lịch do ứng cử viên tự khai có dán ảnh (theo mẫu tại tài liệu họp ĐHĐCĐ);
- c. Bản sao hợp lệ CMTND/Hộ chiếu;
- d. Bản sao hợp lệ Hộ khẩu thường trú (hoặc giấy đăng ký tạm trú dài hạn);
- e. Bản sao hợp lệ các bằng cấp, văn bằng chứng chỉ chứng nhận trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn;
- f. Giấy ủy quyền và/hoặc Biên bản họp nhóm (nếu ứng cử viên được nhóm ủy quyền ứng cử).

2. Hồ sơ đề cử, ứng cử phải được gửi tới Tổng Công ty Khoáng sản – TKV trước 15h00' ngày 22/3/2020 theo địa chỉ sau:

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tổng Công ty Khoáng sản TKV

Địa chỉ: 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: (84.4) 6287 6666 Fax: (84.4) 6288 3333

(Nếu hồ sơ là bản fax, scan thì phải gửi lại bản gốc khi đăng ký tham dự trước cuộc họp).

Điều 8. Lựa chọn các ứng cử viên:

Dựa trên các Đơn đề cử/văn bản đề cử, ứng cử của các cổ đông, nhóm cổ đông và các hồ sơ kèm theo của các ứng cử viên, Ban Tổ chức ĐHĐCĐ sẽ lập Danh sách các ứng cử viên đáp ứng đủ điều kiện quy định để bầu vào HĐQT.

Điều 9. Hình thức và phương thức bầu cử

1. Việc bầu cử Thành viên HĐQT và Kiểm soát viên BKS của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP sẽ được thực hiện theo hình thức trực tiếp, bỏ phiếu kín tại ĐHĐCĐ theo phương thức bầu dồn phiếu.

2. Mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu (bao gồm cả số cổ phần sở hữu, và/hoặc được ủy quyền) nhân với số lượng thành viên được bầu của của HĐQT. Cụ thể theo công thức sau:

i. Bầu thành viên HĐQT

$$\boxed{\text{Tổng số quyền biểu quyết}} = \boxed{\text{Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết}} \times \boxed{\text{Số thành viên được bầu của HĐQT}}$$

ii. Bầu Kiểm soát viên

$$\boxed{\text{Tổng số quyền biểu quyết}} = \boxed{\text{Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết}} \times \boxed{\text{Số thành viên được bầu của BKS}}$$

3. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số quyền biểu quyết của mình cho một ứng cử viên hoặc phân chia tổng số phiếu của mình cho một số ứng cử viên.

4. Tổng số phiếu bầu cho các ứng cử viên của một cổ đông không vượt quá tổng số phiếu bầu được phép của cổ đông đó (Bảng số cổ phần nhân với số thành viên được bầu).

Điều 10. Tổ chức và giám sát bầu cử

1. Ban kiểm tra kết quả biểu quyết:

a. Việc tổ chức và giám sát bầu cử được Ban kiểm tra kết quả biểu quyết thay mặt cho ĐHĐCĐ thực hiện theo đúng các quy định tại Quy chế này;

b. Ban kiểm tra kết quả biểu quyết có 07 thành viên, gồm 01 trưởng ban và các thành viên do ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua theo đề nghị của Chủ tọa. Thành viên Ban kiểm tra kết quả biểu quyết không được là người có tên trong danh sách đề cử, ứng cử thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát; Ban kiểm tra kết quả biểu quyết có quyền lập một bộ phận giúp việc để hoàn thành nhiệm vụ của Ban.

2. Ban kiểm tra kết quả biểu quyết phải bảo đảm tính chính trực, khách quan, bảo mật thông tin về việc kiểm phiếu và bầu cử.

3. Ban kiểm tra kết quả biểu quyết có nhiệm vụ:

a. Kiểm tra danh sách các ứng viên HĐQT và BKS;

b. Phổ biến quy chế bầu cử và hướng dẫn cách thức bầu cử theo quy chế bầu cử đã được thông qua cho cổ đông;

c. Phân phát và thu phiếu bầu cử;

d. Kiểm tra, giám sát việc bỏ phiếu của các cổ đông, đại diện cổ đông;

e. Thực hiện kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu, công bố kết quả kiểm phiếu trước Đại hội đồng cổ đông;

f. Bàn giao lại Biên bản kiểm phiếu và toàn bộ phiếu bầu cử cho Thư ký Đại hội;

g. Cùng Chủ tọa Đại hội xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo về người ứng cử cũng như về kết quả bầu cử (nếu có) và báo cáo đề Đại hội đồng cổ đông quyết định;

h. Và các nhiệm vụ liên quan khác;

i. Ban kiểm tra kết quả biểu quyết phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và Đại hội đồng cổ đông về việc tuân thủ Quy chế này và về tính chính xác của kết quả kiểm phiếu.

Điều 11. Phiếu bầu và ghi phiếu bầu:

1. Phiếu bầu:

a. Phiếu bầu do Ban Tổ chức ĐHĐCĐ phát hành, được in thống nhất, có dấu treo của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV, có mã số cổ đông; tổng số cổ phần sở hữu/đại diện, tổng số quyền biểu quyết;

b. Cổ đông hoặc đại diện ủy quyền được phát đồng thời 01 phiếu bầu Hội đồng quản trị (màu xanh) và 01 phiếu bầu Ban Kiểm soát (màu vàng) theo mã số tham dự (sở hữu và được ủy quyền);

c. Cổ đông hoặc đại diện cổ đông khi được phát phiếu bầu phải kiểm tra lại các thông tin ghi trên phiếu bầu, nếu có sai sót, cổ đông phải thông báo ngay cho Ban Kiểm phiếu đổi phiếu bầu khác;

2. Cách ghi phiếu bầu:

a. Khi đồng ý bầu cho ứng cử viên, cổ đông/đại diện ủy quyền của cổ đông viết số phiếu muốn bầu vào cột "Số phiếu bầu" tại dòng tương ứng với tên ứng cử viên đó.

b. Nếu không bầu cho ứng cử viên, cổ đông /đại diện ủy quyền của cổ đông điền số "0" hoặc gạch chéo vào cột "Số phiếu bầu".

c. Tổng số phiếu bầu cho các ứng cử viên của một cổ đông/đại diện ủy quyền của cổ đông không được vượt quá tổng số phiếu bầu được phép của cổ đông/đại diện ủy quyền của cổ đông đó (= số cổ phần x số thành viên được bầu).

3. Phiếu hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

a. Phiếu bầu cho ứng viên có tên trong danh sách và trong phạm vi số lượng thành viên cần bầu đã được ĐHĐCĐ thông qua;

b. Tổng số lượng phiếu bầu nhỏ hơn hoặc bằng tổng số phiếu bầu được phép của cổ đông đó (bằng số cổ phần nhân với số thành viên được bầu);

c. Không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Phiếu bầu không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Phiếu không do Ban Tổ chức ĐHĐCĐ phát hành và/hoặc không có dấu của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV;

b. Phiếu gạch xóa, sửa chữa, bổ sung các nội dung không theo quy định (trường hợp viết sai phải đổi lại phiếu mới);

c. Phiếu có ghi thêm hoặc ghi tên không đúng, không thuộc danh sách ứng cử viên đã được ĐHĐCĐ thống nhất thông qua trước khi tiến hành bỏ phiếu;

d. Phiếu có tổng số quyền đã biểu quyết cho các ứng cử viên vượt quá tổng số quyền được biểu quyết của cổ đông đó (bao gồm quyền sở hữu và được ủy quyền);

e. Phiếu không ký tên và ghi rõ họ tên của cổ đông/đại diện ủy quyền của cổ đông;

f. Phiếu không ghi số lượng phiếu bầu cho tất cả các ứng viên.

Điều 12. Bỏ phiếu và kiểm phiếu

1. Việc bỏ phiếu được bắt đầu khi được Chủ tọa hoặc Trưởng Ban kiểm tra kết quả biểu quyết tuyên bố và kết thúc khi cổ đông cuối cùng bỏ phiếu bầu vào thùng phiếu;

2. Ban kiểm tra kết quả biểu quyết tiến hành kiểm tra thùng phiếu trước sự chứng kiến của các cổ đông;

3. Các cổ đông chỉ bỏ phiếu vào hòm phiếu đã được niêm phong do Ban kiểm tra kết quả biểu quyết giám sát;

4. Việc kiểm phiếu phải được Ban kiểm tra kết quả biểu quyết tiến hành tại phòng bỏ phiếu ngay sau khi việc bỏ phiếu kết thúc; Trước khi mở thùng phiếu, Ban kiểm tra kết quả biểu quyết phải thống kê, lập biên bản và niêm phong số phiếu không sử dụng. Ban kiểm tra kết quả biểu quyết không được gạch xóa, sửa chữa trên phiếu bầu.

Điều 13. Nguyên tắc xác định kết quả bầu cử

1. Đối với thành viên HĐQT: Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên mà Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết.

2. Đối với Kiểm soát viên của Ban kiểm soát: Người trúng cử Kiểm soát viên của Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên mà Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết.

3. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì người nào sở hữu hoặc đại diện sở hữu nhiều cổ phần hơn sẽ được chọn. Nếu số cổ phần sở hữu hoặc đại diện sở hữu cũng ngang nhau hoặc tất cả các ứng viên đó không phải là cổ đông của Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP thì sẽ tổ chức bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau để chọn.

4. Nếu bầu cử không đủ số thành viên Hội đồng quản trị và/hoặc Ban Kiểm soát thì Đại hội sẽ tiến hành bầu cử tiếp lần 2 trong số những ứng cử viên còn lại.

5. Nếu sau khi bầu lần 2 vẫn chưa đủ thì Đại hội sẽ biểu quyết bầu lại lần 3 hoặc đề khuyết thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát và bầu bổ sung trong kỳ họp Đại hội tiếp theo theo quyết định của Chủ tọa Đại hội.

Điều 14. Lập và công bố Biên bản kiểm phiếu

1. Sau khi kiểm phiếu, Ban kiểm tra kết quả biểu quyết phải lập Biên bản kiểm phiếu.

2. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Thời gian, địa điểm lập Biên bản kiểm phiếu;

b. Thành phần Ban kiểm tra kết quả biểu quyết;

c. Mục đích, nội dung bỏ phiếu;

d. Tổng số cổ đông có mặt và đại diện được ủy quyền bầu cử tại Đại hội; tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia bầu cử, trong đó phân biệt số phiếu biểu

quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia bầu cử;

e. Kết quả bầu cử;

f. Chữ ký của Thành viên Ban kiểm tra kết quả biểu quyết.

3. Toàn văn Biên bản kiểm phiếu phải được Ban kiểm tra kết quả biểu quyết công bố trước ĐHĐCĐ và được ghi nhận vào Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Điều 15. Quyền chất vấn

Các cổ đông/đại diện cổ đông có quyền chất vấn, khiếu nại về việc bầu cử và kiểm phiếu. Chủ tọa Đại hội, Ban kiểm tra kết quả biểu quyết có trách nhiệm giải trình và làm rõ các chất vấn của cổ đông và được ghi vào biên bản cuộc họp Đại hội cổ đông.

Điều 16. Hiệu lực của Quy chế

Quy chế này có hiệu lực sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và chỉ áp dụng cho việc bầu thành viên HĐQT của Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**



Số: /BB-VIMICO

DỰ THẢO

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2020

**BIÊN BẢN
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Hôm nay, vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 25 tháng 3 năm 2020, tại số 193 Nguyễn Huy Tường, P.Thanh Xuân Trung, Q.Thanh Xuân, Hà Nội, Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP đã tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, cụ thể như sau:

A. THÀNH PHẦN THAM DỰ ĐẠI HỘI

Đại diện cổ đông đủ điều kiện và được mời tham dự đại hội có 1.473 cổ đông và người đại diện được ủy quyền, đại diện cho 200.000.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

Thành phần tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Tổng công ty Khoáng sản TKV- CTCP gồm có:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- + Ông
- Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP
- + Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tịch HĐQT Tổng công ty
- + Ông Trịnh Văn Tuệ - Tổng Giám đốc Tổng công ty
- + Ông Lương Văn Lĩnh - Trưởng Ban kiểm soát Tổng công ty.
- + Ông Bùi Văn Chu - Chủ tịch Công đoàn Tổng công ty
- + Cùng các đại biểu là Thành viên HĐQT, Thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty. Các đại biểu là Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Phó Chủ tịch Công đoàn, Trưởng các Phòng, Ban chức năng Tổng công ty, Giám đốc các đơn vị trực thuộc Tổng công ty và các đại biểu đại diện cho 1.473 cổ đông của Tổng công ty.

B. NỘI DUNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

- 1- Thông qua thay đổi Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP.
- 2- Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng năm 2019 và giai đoạn 2016 - 2020, phương hướng nhiệm vụ năm 2020 và giai đoạn 2021 - 2025 của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP.
- 3- Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị.
- 4- Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát.
- 5- Thông qua BCTC và phương án phân phối lợi nhuận Công ty mẹ 2019
- 6- Thông qua việc thực hiện chi trả tiền lương, thù lao Người quản lý năm 2019 và kế hoạch năm 2020.

- 7- Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020.
- 8- Về việc ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát Tổng công ty nhiệm kỳ 2020-2025.
- 9- Thông qua về việc trích lập quỹ KHCN Tổng công ty năm 2020.
- 10- Thông qua chủ trương tiếp tục niêm yết cổ phiếu của Tổng công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- 11- Thông qua việc tiêu thụ phôi thép sản xuất tại Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng năm 2020 và các năm tiếp theo.
- 12- Thông qua nội dung Phương án sản xuất kinh doanh tổ chức thực hiện khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa.
- 13- Thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh và cơ chế mua bán sản phẩm năm 2020 với TKV.
- 14- Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

C. DIỄN TIẾN ĐẠI HỘI

I. Chào cờ tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu:

Ông Hoàng Văn Hà - Chánh Văn phòng Tổng công ty điều hành chào cờ, tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu.

II. Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông

Bà Nguyễn Thị Thanh Loan - Trưởng Ban kiểm tra tư cách cổ đông trình bày kết quả kiểm tra tư cách cổ đông và tuyên bố ĐHĐCĐ đủ điều kiện tiến hành (Có Biên bản đính kèm). Nội dung cơ bản của kết quả kiểm tra tư cách cổ đông như sau;

- Tổng số cổ đông của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP: 1.473 cổ đông trong đó có 01 tổ chức và 1.472 cá nhân

- Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP: 200.000.000 cổ phần

- Tổng số cổ đông được mời tham dự Đại hội: 1.473 cổ đông sở hữu 200.000.000 cổ phần (tương ứng với 100% số cổ phần có quyền biểu quyết)

- Số đại biểu là cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền hợp lệ tham dự ĐHĐCĐ: ...người, sở hữu và đại diện cho ... cổ phần, chiếm ... tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

- Căn cứ quy định của Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP là hợp pháp, hợp lệ và đủ điều kiện tiến hành.

III. Giới thiệu Chủ tọa

Ông Hoàng Văn Hà - Chánh Văn phòng Tổng công ty thay mặt Ban Tổ chức giới thiệu ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP là Chủ tọa ĐHĐCĐ,

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa giới thiệu Ông Trịnh Văn Tuệ - Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản - TKV cùng Chủ tọa điều hành Đại hội.

IV. Giới thiệu và biểu quyết thông qua Ban Thư ký ĐHĐCĐ

1. Giới thiệu Ban Thư ký

Để giúp việc ghi chép diễn biến ĐHĐCĐ, Chủ tọa đã giới thiệu Ban Thư ký gồm các thành viên sau:

- Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tổng công ty - Trưởng ban
- Ông Cao Anh Hào - Phó Trưởng phòng KHZ Tổng công ty - Thành viên

2. Biểu quyết thông qua Ban Thư ký

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ chủ trì biểu quyết thông qua Ban Thư ký:

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

V. Giới thiệu và biểu quyết thông qua Ban kiểm tra kết quả biểu quyết

1. Giới thiệu danh sách Ban kiểm tra kết quả biểu quyết

Để thực hiện công tác kiểm đếm tỷ lệ biểu quyết của ĐHĐCĐ, Chủ tọa giới thiệu thành phần Ban kiểm tra kết quả biểu quyết để ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua là 07 người, trong đó 01 Trưởng ban và 06 thành viên như sau:

- | | |
|--|------------|
| 1. Ông Trần Minh Tuấn - Trưởng phòng QTK Tổng công ty: | Trưởng Ban |
| 2. Ông Đỗ Quang Tài - Trưởng Ban CSPL Công đoàn TCTy: | Thành viên |
| 3. Ông Mai Thanh Tùng - Chuyên viên Phòng ATMT TCT: | Thành viên |
| 4. Bà Vũ Thanh Hằng - Phó Ban TCHC Công đoàn TCTy: | Thành viên |
| 5. Bà Nguyễn Ngọc Diệp - Chuyên viên Phòng QTK TCT: | Thành viên |
| 6. Ông Nguyễn Hà Giáp - CV Ban MRLĐ Tổng công ty: | Thành viên |
| 7. Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Chuyên viên Phòng TCKT TCT: | Thành viên |

2. Biểu quyết thông qua số lượng và danh sách Ban kiểm tra kết quả biểu quyết

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ chủ trì biểu quyết thông qua số lượng và danh sách Ban kiểm tra kết quả biểu quyết.

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

VI. Thông qua Chương trình ĐHĐCĐ và Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

1. Thông qua Chương trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2020

Ông Ngô Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc trình bày Chương trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 (có nội dung chi tiết chương trình kèm theo).

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ chủ trì thông qua Chương trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

2. Thông qua Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020

Ông Ngô Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty trình bày Dự thảo Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 (có nội dung chi tiết Quy chế kèm theo).

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ chủ trì thông qua Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

VII. Thông qua việc thay đổi nhân sự Thành viên HĐQT Tổng công ty

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ trình bày nội dung thông qua việc thay đổi nhân sự Thành viên HĐQT Tổng công ty (có nội dung chi tiết kèm theo)

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

VIII. Báo cáo tình hình hoạt động SXKD, ĐTXD năm 2019, giai đoạn 2016-2020 - Phương hướng nhiệm vụ năm 2020, giai đoạn 2021-2025.

Ông Trịnh Văn Tuệ - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Tổng công ty báo cáo tình hình hoạt động SXKD, ĐTXD năm 2019, giai đoạn 2016-2020 - Phương hướng nhiệm vụ năm 2020, giai đoạn 2021-2025 của Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP.

Có báo cáo chi tiết kèm theo

1. Thông qua kết quả SXKD năm 2019

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ đề nghị ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 của Tổng công ty .

Có báo cáo chi tiết kèm theo

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

2. Thông qua kế hoạch SXKD năm 2020

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ đề nghị ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 của Tổng công ty .

Có báo cáo chi tiết kèm theo

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

IX. Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Hải thay mặt HĐQT Tổng công ty trình bày báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP *(có nội dung chi tiết kèm theo)*.

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ chủ trì thông qua báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP.

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

X. Thông qua BCTC hợp nhất; BCTC Công ty Mẹ - Tổng công ty và phương án phân phối lợi nhuận Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP; Thông qua kết quả thực hiện chi trả tiền lương 2019 và kế hoạch chi trả thù lao 2020.

Ông Nguyễn Văn Viên - Kế toán trưởng Tổng công ty trình bày BCTC hợp nhất và BCTC Công ty mẹ - Tổng công ty đã được kiểm toán 2019 và phương án phân phối lợi nhuận Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP; Thông qua kết quả thực hiện chi trả tiền lương 2019 và kế hoạch chi trả thù lao 2020.

(có nội dung chi tiết kèm theo).

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ chủ trì thông qua:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất; BCTC Công ty mẹ - Tổng công ty đã được kiểm toán năm 2019

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

2. Phương án phân phối lợi nhuận Công ty mẹ năm 2020

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

3. Kết quả thực hiện chi trả tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS và người quản lý Tổng công ty năm 2019 và kế hoạch 2020

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

XI. Thông qua Báo cáo đánh giá hoạt động của Ban Kiểm soát.

Ông Lương Văn Lĩnh - Trưởng Ban kiểm soát Tổng công ty trình bày báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát Tổng công ty Khoáng sản - TKV năm 2019, nhiệm kỳ 2015-2020 và Phương hướng nhiệm vụ 2020, nhiệm kỳ 2020-2025 (có nội dung chi tiết kèm theo).

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ chủ trì thông qua báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát Tổng công ty Khoáng sản - TKV.

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

XII. Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020

Ông Lương Văn Lĩnh - Trưởng Ban kiểm soát Tổng công ty trình bày Tờ trình về việc lựa chọn công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ chủ trì thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

XIII. Thông qua hợp đồng Khai thác, sàng tuyển, chế biến khoáng sản và cơ chế mua bán đồng tấm năm 2020 với TKV.

Ông Trịnh Văn Tuệ - Thành viên HĐQT, TGD Tổng công ty trình bày tóm tắt dự thảo Hợp đồng Khai thác, sàng tuyển, chế biến khoáng sản năm 2020 với TKV (có nội dung chi tiết kèm theo).

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ chủ trì biểu quyết thông qua nội dung Hợp đồng Khai thác, sàng tuyển, chế biến khoáng sản và cơ chế mua bán đồng tấm năm 2020 với TKV.

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết (không tính cổ đông TKV);
- Số phiếu không tán thành: 0 cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết (không tính cổ đông TKV);
- Số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết (không tính cổ đông TKV).

XIV. Thông qua chủ trương tiếp tục niêm yết cổ phiếu của Tổng công ty tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Ông Trịnh Văn Tuệ trình bày chủ trương tiếp tục niêm yết cổ phiếu của Tổng công ty tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (có nội dung chi tiết kèm theo)

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ chủ trì biểu quyết thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện các thủ tục niêm yết cổ phiếu của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại HNX.

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

XV. Thông qua việc trích lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ năm 2020

Ông Trịnh Văn Tuệ trình bày việc trích lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ năm 2020

(có nội dung chi tiết kèm theo)

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ chủ trì biểu quyết thông qua việc trích lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ năm 2020

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

XVI. Thông qua tiêu thụ phôi thép sản xuất tại Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng năm 2020 và các năm tiếp theo.

Ông Trịnh Văn Tuệ trình bày việc tiêu thụ phôi thép sản xuất tại Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng năm 2020 và các năm tiếp theo
(có nội dung chi tiết kèm theo)

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ chủ trì biểu quyết việc tiêu thụ phôi thép sản xuất tại Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng năm 2020 và các năm tiếp theo

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

XVII. Thông qua Phương án sản xuất kinh doanh tổ chức thực hiện khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rạ

Ông Trịnh Văn Tuệ - Thành viên HĐQT, TGD Tổng công ty trình bày nội dung Phương án sản xuất kinh doanh tổ chức thực hiện khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rạ
(có nội dung chi tiết kèm theo).

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ chủ trì biểu quyết thông qua nội dung Phương án sản xuất kinh doanh tổ chức thực hiện khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rạ

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

XVIII. Bầu Thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2020-2025

(Có biên bản riêng)

XIX. Báo cáo kết quả biểu quyết

- Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ giới thiệu ông Trần Minh Tuấn - Trưởng Ban kiểm tra kết quả biểu quyết lên trình bày Biên bản kiểm tra kết quả biểu quyết.

- Ông Trần Minh Tuấn - Trưởng Ban kiểm tra kết quả biểu quyết lên trình bày Biên bản kiểm tra kết quả biểu quyết (có nội dung Biên bản kèm theo).

XX. Thông qua Biên bản, Nghị quyết ĐHĐCĐ

Ông Cao Anh Hào - Ban Thư ký ĐHĐCĐ lên trình bày toàn văn dự thảo Biên bản và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

1. Thông qua Biên bản ĐHĐCĐ:

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ chủ trì biểu quyết thông qua Biên bản ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

2. Thông qua Nghị quyết ĐHĐCĐ

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa ĐHĐCĐ chủ trì biểu quyết thông qua Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

*** Tỷ lệ biểu quyết:**

- Số phiếu tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không tán thành: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết;
- Số phiếu không có ý kiến: cổ phần, chiếm tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

XIX. Bế mạc ĐHĐCĐ

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa tuyên bố bế mạc Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

Toàn văn Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua với sự chấp thuận của 100% cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Biên bản này được lập vào hồi 12h00' ngày 25/3/2020 ngay sau khi Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng công ty Khoáng sản - TKV kết thúc chương trình nghị sự.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. 01 (một) bản gửi Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, 03 (ba) bản lưu tại Trụ sở chính của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

Đại hội đồng cổ đông bế mạc lúc 12h00' ngày 25/3/2020./.

**TM. BAN THƯ KÝ
TRƯỞNG BAN**

**TM. BAN CHỦ TỌA ĐHCĐ
CHỦ TỌA**

Nguyễn Thị Phương Thảo

Nguyễn Văn Hải

Số:

/BB-VIMICO

**DỰ THẢO**

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP sửa đổi, bổ sung lần thứ ba được ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-VIMICO ngày 11/4/2018 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Quy chế Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 25/3/2020;

Căn cứ Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP vào ngày 25/3/2020,

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Thông qua việc thay đổi Thành viên HĐQT Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP**

DHĐCĐ thống nhất thông qua việc thay đổi nhân sự Thành viên HĐQT Tổng công ty, cụ thể như sau:

Căn cứ điểm e, khoản 5 Điều 26 Điều lệ Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP, ông Vũ Văn Long không còn tư cách thành viên HĐQT Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP, thôi giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP từ ngày 15/5/2019; Bầu ông Nguyễn Văn Hải - Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng công ty giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP nhiệm kỳ 2015-2020.

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 2. Thông qua kết quả SXKD năm 2019, giai đoạn 2016-2020**1. Thông qua kết quả SXKD năm 2019**

- Tổng doanh thu hợp nhất toàn TCT: 6.202 tỷ đồng, bằng 94,86% KH điều chỉnh và bằng 108,77% cùng kỳ năm trước (Trong đó: Doanh thu khoáng sản các SP Công ty mẹ: 2.670,97 tỷ đồng/2.621 tỷ đồng KH điều chỉnh, bằng 101,91% KH điều chỉnh).

- Lợi nhuận trước thuế: 15,51 tỷ đồng (trong đó: Cty mẹ - Tcty 137,67 tỷ đồng).

- Nộp ngân sách: 970,75 tỷ đồng.

- Tổng số lao động: 4.453/ 4.812 người KH, đạt 92,54%KHN và 97,87% TH 2018

- Thu nhập BQ: 8,258 tr.đồng/người/tháng, bằng 91,29%KHN và 95,35% năm trước.

- Tổng giá trị thực hiện ĐTXD năm 2019: 1.121.974 triệu đồng, bằng 96,66% KH năm 2019.

2. Thông qua kết quả SXKD giai đoạn 2016-2020

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2016	TH năm 2017	TH năm 2018	TH năm 2019	KH năm 2020	Lũy kế
A	Chỉ tiêu về giá trị							
1	Doanh thu hợp nhất	Tr.đ	3.997.618	5.477.854	5.702.367	6.202.716	6.588.000	27.968.555
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	31.963	312.322	225.559	15.511	163.000	748.355
3	Nộp ngân sách	Tr.đ	658.624	654.656	725.985	836.841	875.000	3.751.106
4	Lao động bình quân	Người	5.108	4.672	4.550	4.453	4.812	4.719
5	Thu nhập bình quân	1.000đ/ ng/thg	5.805	8.219	8.513	8.258	8.976	7.954

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 3. Thông qua kế hoạch SXKD năm 2020, giai đoạn 2021-2025

1. Thông qua kế hoạch SXKD năm 2020

1.2.1. Các chỉ tiêu hợp nhất toàn Tổng công ty

- Tổng doanh thu: 6.588 tỷ đồng

Trong đó: Doanh thu khoáng sản: 6.511 tỷ đồng

Doanh thu SXKD khác: 77 tỷ đồng

- Lợi nhuận hợp nhất trước thuế :163 tỷ đồng, bao gồm: Lợi nhuận từ khoáng sản: 162 tỷ đồng; Lợi nhuận từ kinh doanh khác: 1 tỷ đồng.

1.2.2. Công ty mẹ - Tổng công ty

- Doanh thu: 3.152 tỷ đồng

trong đó: Doanh thu khoáng sản: 3.104 tỷ đồng

Doanh thu khác: 48 tỷ đồng

- Lợi nhuận Công ty mẹ: 94 tỷ đồng, trong đó: Từ khoáng sản: 93,57 tỷ đồng; Kinh doanh khác:0,43 tỷ đồng).

1.2.3. ĐTXD cơ bản: 1.476 tỷ đồng. Trong đó: Chuẩn bị dự án, thực hiện đầu tư: 1.335,29 tỷ đồng; Trả nợ khối lượng năm trước: 0 tỷ đồng; Dự phòng: 140,71 tỷ đồng.

1.2.4. Tiền lương và các chế độ chính sách đối với người lao động:

Lao động bình quân: 4.812 người, trong đó: Công ty mẹ 1.986 người.

Điều hành đảm bảo tiền lương bình quân chung toàn Tổng công ty đạt 8,976tr.đ/người/tháng, bằng 118,28% so với dự kiến thực hiện năm 2019, trong đó: Công ty mẹ - Tcty: 10,453 tr.đ/người/tháng.

Đại hội giao cho HĐQT Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP thực hiện chỉ đạo, giám sát quản trị chi phí, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu vào (mua sắm vật tư), giám định mức tiêu hao, tiết giảm chi phí sửa chữa TĐT,

SCTX,...và ủy quyền cho Hội đồng quản trị Tổng công ty trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch, căn cứ vào tình hình thực tế, biến động giá cả của thị trường chủ động điều chỉnh kế hoạch phù hợp nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu kế hoạch lợi nhuận, cố gắng, duy trì sản xuất ổn định, bảo toàn, phát triển vốn.

2. Thông qua kế hoạch SXKD giai đoạn 2021-2025

TT	Tên chỉ tiêu	ĐV T	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	LŨY KẾ
A	Chỉ tiêu về giá trị							
1	Doanh thu hợp nhất	Tr.đ	7.515.550	8.310.000	8.310.000	8.310.000	8.310.000	40.755.549
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	187.389	207.250	207.250	207.250	207.250	1.016.389
3	Nộp ngân sách	Tr.đ	890.000	900.000	900.000	900.000	900.000	4.500.000
4	Kế hoạch đầu tư XDCB	Tr.đ	1.609.709	730.784	543.025	775.066	1.026.438	4.685.022

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 4. Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 5. Thông qua BCTC hợp nhất; BCTC Công ty Mẹ - Tổng công ty và phương án phân phối lợi nhuận Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP; Thông qua kết quả thực hiện chi trả tiền lương 2019 và kế hoạch chi trả thù lao 2020.

1. Báo cáo tài chính hợp nhất; BCTC Công ty mẹ - Tổng công ty đã được kiểm toán năm 2019

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

2. Phương án phân phối lợi nhuận Công ty mẹ năm 2020

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

3. Kết quả thực hiện chi trả tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS và người quản lý Tổng công ty năm 2019 và kế hoạch 2020

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 6. Thông qua Báo cáo đánh giá hoạt động của Ban Kiểm soát.

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 7. Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 8. Thông qua hợp đồng Khai thác, sàng tuyển, chế biến khoáng sản và cơ chế mua bán đồng tấm năm 2020 với TKV.

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 9. Thông qua chủ trương tiếp tục niêm yết cổ phiếu của Tổng công ty tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 10. Bầu Thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2020-2025

Điều 11. Thông qua việc trích lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ năm 2020

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 12. Thông qua tiêu thụ phôi thép sản xuất tại Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng năm 2020 và các năm tiếp theo.

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 13. Thông qua Phương án sản xuất kinh doanh tổ chức thực hiện khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rạ

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP biểu quyết thông qua với tỉ lệ 100% tổng số cổ phần biểu quyết của các cổ đông có mặt tại ĐHĐCĐ.

2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

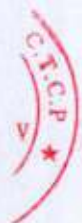
3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và toàn thể Cổ đông của Tổng công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức triển khai thực hiện theo thẩm quyền, chức năng hoạt động của mình phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP./.

Nơi nhận:

- TKV; UBCK Nhà nước (b/c);
- HĐQT; BKS (E-copy);
- ĐU; CĐ; ĐTN (E-Copy);
- Các đơn vị, phòng ban (E-copy);
- Các cổ đông của Tổng công ty;
- Website Tổng công ty;
- Lưu: VT; HĐQT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**

Nguyễn Văn Hải



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	(từ ngày 15/05/2019)
Ông Vũ Văn Long	Chủ tịch	(đến ngày 15/05/2019)
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	(đến ngày 15/05/2019)
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	(từ ngày 01/05/2019)
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	(từ ngày 01/11/2019)
Ông Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 01/11/2019)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày 31/12/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Số. 95 /2020/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 10/03/2020, trình bày từ trang 06 đến trang 47 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 36 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:
0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:
1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.184.710.629.907	2.167.803.642.571
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	124.435.037.522	103.155.216.949
Tiền	111		124.435.037.522	103.155.216.949
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.144.845.222.265	1.336.376.806.371
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	718.141.270.042	1.088.176.812.437
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	366.125.775.120	251.829.247.205
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	8.079.307.179
Các khoản phải thu khác	136	8	69.746.996.469	7.227.156.905
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.168.819.366)	(18.935.717.355)
Hàng tồn kho	140	10	596.614.971.990	583.226.513.025
Hàng tồn kho	141		598.007.625.616	584.619.166.651
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.392.653.626)	(1.392.653.626)
Tài sản ngắn hạn khác	150		318.815.398.130	145.045.106.226
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	269.766.571.902	103.867.220.333
Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.548.518.622	41.177.885.893
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.500.307.606	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.430.863.194.105	3.217.578.604.081
Các khoản phải thu dài hạn	210		20.250.565.447	74.587.126.802
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	-	57.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	20.250.565.447	17.587.126.802
Tài sản cố định	220		1.699.381.343.436	809.698.046.924
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.585.219.224.008	787.734.770.502
- Nguyên giá	222		3.557.205.465.297	2.516.513.676.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.971.986.241.289)	(1.728.778.905.639)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	109.589.869.429	17.529.776.422
- Nguyên giá	225		127.147.142.900	20.322.362.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.557.273.471)	(2.792.586.478)
Tài sản cố định vô hình	227	13	4.572.249.999	4.433.500.000
- Nguyên giá	228		4.954.819.000	4.769.819.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(382.569.001)	(336.319.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.117.655.263.918	1.585.269.741.130
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.117.655.263.918	1.585.269.741.130
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	500.141.207.760	536.695.061.734
Đầu tư vào công ty con	251		566.643.099.110	630.780.975.677
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(112.674.464.948)	(140.258.487.541)
Tài sản dài hạn khác	260		93.434.813.544	211.328.627.491
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	93.434.813.544	188.498.005.291
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	22.830.622.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.615.573.824.012	5.385.382.246.652

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.481.710.295.595	3.289.073.789.334
Nợ ngắn hạn	310		2.238.601.304.306	2.270.514.170.887
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	385.095.034.234	699.885.903.768
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.464.285.779	3.288.173.645
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	59.345.834.335	150.805.668.305
Phải trả người lao động	314		34.566.862.071	50.935.654.754
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.823.803.330	12.336.794.908
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	540.306.027.356	42.980.158.242
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	21	1.092.297.360.746	1.289.076.063.488
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.702.096.455	21.205.753.777
Nợ dài hạn	330		1.243.108.991.289	1.018.559.618.447
Chi phí phải trả dài hạn	333	19	8.281.590.817	-
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	21	1.230.834.301.680	1.018.284.810.967
Dự phòng phải trả dài hạn	342		469.253.020	274.807.480
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.523.845.772	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.133.863.528.417	2.096.308.457.318
Vốn chủ sở hữu	410	22	2.129.849.303.601	2.091.757.212.462
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129.849.303.601	91.757.212.462
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		23.143.777.461	313.155.261
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		106.705.526.140	91.444.057.201
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.014.224.816	4.551.244.856
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	23	4.014.224.816	4.551.244.856
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.615.573.824.012	5.385.382.246.652

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	6.059.252.617.327	5.392.343.641.715
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.059.252.617.327	5.392.343.641.715
Giá vốn hàng bán	11	26	5.620.448.226.323	5.031.538.700.478
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		438.804.391.004	360.804.941.237
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	93.156.190.196	89.045.958.378
Chi phí tài chính	22	28	143.062.247.284	88.913.579.633
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		170.084.445.131	98.203.862.493
Chi phí bán hàng	25	29	62.505.471.690	38.143.491.543
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	182.175.355.754	221.991.567.603
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		144.217.506.472	100.802.260.836
Thu nhập khác	31		982.641.188	1.683.962.057
Chi phí khác	32		7.527.914.239	1.246.069.757
Lợi nhuận khác	40		(6.545.273.051)	437.892.300
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		137.672.233.421	101.240.153.136
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	8.136.085.081	32.626.718.135
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	22.830.622.200	(22.830.622.200)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		106.705.526.140	91.444.057.201

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		137.672.233.421	101.240.153.136
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		259.383.515.495	178.554.354.838
Các khoản dự phòng	03		(37.156.475.042)	(14.325.311.822)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(697.779)	(2.773.931)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(87.301.907.459)	(87.711.560.471)
Chi phí lãi vay	06		170.084.445.131	98.203.862.493
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		442.681.113.767	275.958.724.243
Tăng giảm các khoản phải thu	09		152.080.676.605	(733.105.231.587)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(13.388.458.965)	36.980.091.426
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(236.982.555.946)	(4.269.135.540)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(70.836.159.822)	(9.046.922.364)
Tiền lãi vay đã trả	14		(170.598.383.795)	(95.857.599.048)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.426.511.362)	(19.710.655.873)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.692.477.051	14.255.221.195
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(21.715.381.605)	(7.616.188.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		68.506.815.928	(542.411.695.748)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(228.830.270.796)	(439.462.440.823)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		74.090.909	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.079.307.179	57.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		98.910.321.227	53.480.597.271
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.768.070.376	139.258.356.146
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(12.998.481.105)	(189.723.487.406)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		811.098.502.541	3.138.831.540.277
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(754.152.405.682)	(2.233.462.251.291)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(41.175.308.888)	(4.694.465.832)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.000.000.000)	(125.697.881.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(34.229.212.029)	774.976.942.154
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		21.279.122.794	42.841.759.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	103.155.216.949	60.310.684.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		697.779	2.773.931
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	<u>124.435.037.522</u>	<u>103.155.216.949</u>

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 7 ngày 11/04/2019.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bìa rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có 03 Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

TT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Mỏ tuyển Đồng Sơn Quyền, Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến Khoáng sản
2	Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, Kinh doanh Khoáng sản
3	Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Hà Nội	Sản xuất và gia công kim loại màu và kim loại quý

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Báo cáo Văn phòng Tổng Công ty và 03 chi nhánh trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và 03 Chi nhánh trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	36 - 52
- Phần mềm quản lý	03

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập như sau:

- **Đối với các khoản đầu tư chứng khoán:**
 - Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm;
 - Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
 - Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán như các khoản đầu tư khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- **Đối với các khoản đầu tư khác:**

Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn, doanh nghiệp góp vốn xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào các khoản đầu tư: Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết, đầu tư vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế các cổ đông đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được trích lập các quỹ, chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.15 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.16 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các công ty con cùng Tập đoàn, Tổng công ty, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	598.127.503	451.730.222
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	123.836.910.019	102.703.486.727
	124.435.037.522	103.155.216.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	718.141.270.042	1.088.176.812.437
- Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	46.454.029.600	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	23.222.223.200	59.110.100.500
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	612.029.253.295	609.983.935.350
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	14.310.579.714	130.840.101.301
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	116.800.000	239.707.965.584
- Các khách hàng khác	22.008.384.233	48.534.709.702
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	626.623.875.524	984.556.105.004

(Chi tiết tại thuyết minh số 35)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	366.125.775.120	251.829.247.205
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	-	4.086.160.170
- Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	1.719.378.197
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Khoáng sản TKV	-	180.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Cao Bằng	-	99.646.000
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc (1)	176.794.586.497	177.918.960.160
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	-	20.408.269.061
- Công ty cổ phần cơ điện ASEAN	24.154.494.566	17.414.868.017
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin (2)	148.688.801.649	-
- Các khách hàng khác	16.487.892.408	30.001.965.600
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	148.968.736.649	6.085.184.367

(Chi tiết tại thuyết minh số 35)

(1): Ứng trước theo Hợp đồng số 266/2016/HĐ-VIMICO ngày 18/8/2016 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Công ty Cổ phần Hữu hạn Xây dựng Kim loại màu Trung Quốc (NFC) và Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin (IMSAT) về việc thực hiện Gói thầu số 8 "HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị vật tư và lắp đặt Nhà máy Luyện đồng công suất 20.000 T/năm" thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng Lào Cai.

(2) Ứng trước theo Hợp đồng kinh tế số 295/2019/HĐKT-VIMICO ngày 18/12/2019 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP với Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin về việc mua và bán tinh quặng được sản xuất tại Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	69.746.996.469	(498.339.244)	7.227.156.905	(229.188.644)
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	339.250.600	-
- Tạm ứng người lao động	207.200.000	-	55.000.000	-
- Lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức	-	-	498.339.244	(229.188.644)
- Phải thu tiền lãi ứng trước tiền hàng	-	-	1.553.902.287	-
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	49.258.723.679	-	630.198.679	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP	6.884.324.868	-	-	-
- Phải thu khác	13.057.497.322	(498.339.244)	4.130.466.095	-
Dài hạn	20.250.565.447	-	17.587.126.802	-
- Ký cược, ký quỹ	20.250.565.447	-	17.587.126.802	-
	89.997.561.916	(498.339.244)	24.814.283.707	(229.188.644)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.167.637.262	1.998.817.896	19.769.419.138	833.701.783
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	-	-	10.054.468.545	-
+ Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	3.517.433.778	-	3.670.915.306	-
+ Công ty Cổ phần Nhật Anh	943.473.145	-	1.103.508.145	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5	498.339.244	-	498.339.244	-
+ Công ty CP DAP số 2	3.292.905.750	1.940.330.570	1.598.139.566	799.069.783
+ Công ty CP XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	2.084.247.978	-	2.084.247.978	-
+ Các đối tượng khác	831.237.367	58.487.326	759.800.354	34.632.000

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	48.927.529.472	-	77.052.678.630	-
- Công cụ, dụng cụ	1.749.492.418	-	1.987.345.629	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	369.994.840.113	-	396.107.990.579	-
- Thành phẩm	177.335.763.613	(1.392.653.626)	107.995.806.777	(1.392.653.626)
	598.007.625.616	(1.392.653.626)	584.619.166.651	(1.392.653.626)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	855.610.279.934	1.007.295.304.888	632.677.586.464	20.930.504.855	2.516.513.676.141
- Mua trong năm	-	-	344.268.898	9.772.727.273	10.116.996.171
- Đầu tư XDCB hoàn thành	225.278.258.155	788.057.194.352	2.203.663.460	17.059.679.167	1.032.598.795.134
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(700.035.200)	-	(700.035.200)
- Bàn giao TS phúc lợi cho công đoàn	(1.323.966.949)	-	-	-	(1.323.966.949)
31/12/2019	1.080.888.538.089	1.795.352.499.240	634.525.483.622	47.762.911.295	3.557.205.465.297
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	633.800.259.790	787.708.776.961	288.905.971.723	18.363.897.164	1.728.778.905.639
- Khấu hao trong năm	59.185.412.047	124.746.981.775	53.617.841.558	7.022.343.121	244.572.578.501
- Hao mòn trong năm	80.242.125	537.020.040	-	-	617.262.165
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(658.637.067)	-	(658.637.067)
- Bàn giao TS phúc lợi cho công đoàn	(1.323.867.949)	-	-	-	(1.323.867.949)
31/12/2019	691.742.046.013	912.992.778.776	341.865.176.215	25.386.240.285	1.971.986.241.289
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	221.810.020.144	219.586.527.927	343.771.614.741	2.566.607.691	787.734.770.502
31/12/2019	389.146.492.076	882.359.720.464	292.660.307.407	22.376.671.010	1.585.219.224.008

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 840.108.719.389 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 153.015.024.072 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2019	20.322.362.900	-	20.322.362.900
- Thuê tài chính trong năm	1.045.000.000	105.779.780.000	106.824.780.000
31/12/2019	21.367.362.900	105.779.780.000	127.147.142.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2019	2.792.586.478	-	2.792.586.478
- Khấu hao trong năm	4.141.021.649	10.623.665.344	14.764.686.993
31/12/2019	6.933.608.127	10.623.665.344	17.557.273.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2019	17.529.776.422	-	17.529.776.422
31/12/2019	14.433.754.773	95.156.114.656	109.589.869.429

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
01/01/2019	4.433.500.000	336.319.000	4.769.819.000
- Mua trong năm	-	185.000.000	185.000.000
31/12/2019	4.433.500.000	521.319.000	4.954.819.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2019	-	336.319.000	336.319.000
- Khấu hao trong năm	-	46.250.001	46.250.001
31/12/2019	-	382.569.001	382.569.001
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2019	4.433.500.000	-	4.433.500.000
31/12/2019	4.433.500.000	138.749.999	4.572.249.999

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 336.319.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	269.766.571.902	103.867.220.333
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	55.450.027.629	2.966.293.185
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	101.605.559.535	98.506.982.616
- Cấp quyền khai thác khoáng sản	36.057.989.992	-
<i>Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản Mô tuyến Đồng Sin Quyền, Lào Cai</i>	6.179.861.490	-
- Trung đại tu máy móc thiết bị	54.518.679.853	-
- Chi phí mua bảo hiểm	2.205.344.444	-
- Các khoản khác	13.749.108.959	2.393.944.532
Chi phí trả trước dài hạn	93.434.813.544	188.498.005.291
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.072.524.065	16.908.220.699
- <i>Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản Mô tuyến Đồng Sin Quyền, Lào Cai</i>	24.785.720.200	37.145.443.180
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa (1)	37.078.505.163	43.258.256.022
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	16.740.619.256	76.478.449.852
- Trung đại tu máy móc thiết bị	1.818.090.975	-
- Các khoản khác	3.939.353.885	14.707.635.539

(1) Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mua sắm	448.821.272	12.451.064.307
- Xây dựng cơ bản	1.112.940.137.601	1.572.818.676.823
<i>Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyến Đồng Sin Quyền (1)</i>	69.933.099.675	1.004.478.375.075
<i>Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng (2)</i>	929.629.810.719	496.770.732.891
<i>Dự án khai thác Mỏ đồng Vi kềm</i>	49.666.597.989	32.437.126.744
<i>Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác</i>	63.698.821.218	39.132.442.113
- Sửa chữa lớn	4.266.305.045	-
	1.117.655.263.918	1.585.269.741.130

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dầu tư tài chính dài hạn	612.815.672.708	(112.674.464.948)	676.953.549.275	(140.258.487.541)
Dầu tư vào Công ty con	566.643.099.110	(108.725.974.380)	630.780.975.677	(136.194.417.436)
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	9.748.631.727	(1.461.290.688)	9.748.631.727	(1.461.290.688)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	34.080.472.995	-	95.552.682.995	-
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản TKV	-	-	2.079.087.794	(1.229.753.272)
+ Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng Vimico	216.005.517.761	(83.746.992.694)	216.005.517.761	(133.503.373.476)
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh Vimico	22.253.242.158	-	22.253.242.158	-
+ Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	-	-	21.336.578.773	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu Vimico	131.018.680.000	-	110.268.680.000	-
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	106.557.867.314	-	106.557.867.314	-
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 Vimico	14.259.903.207	-	14.259.903.207	-
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	32.718.783.948	(23.517.690.998)	32.718.783.948	-
Dầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	10.734.227.958	(3.948.490.568)	10.734.227.958	(4.064.070.105)
+ Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	(3.948.490.568)	10.734.227.958	(4.064.070.105)
Dầu tư vào đơn vị khác	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,01%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	56,16%	56,16%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)****Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư

Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tuyên Quang	13,71%	13,71%	Sản xuất, kinh doanh xi măng

Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư của Tổng Công ty:

Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

	05/10/2015	
	Giá gốc khoản đầu tư sau khi đánh giá lại	Giá gốc khoản đầu tư trước khi đánh giá lại
	VND	VND
Các Công ty con	606.601.829.515	629.598.835.206
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	9.748.631.727	9.250.900.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	133.175.202.995	134.550.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	216.005.517.761	239.086.164.301
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	22.253.242.158	23.670.400.000
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	71.882.680.405	71.882.680.405
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	106.557.867.314	91.800.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	14.259.903.207	17.850.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	32.718.783.948	41.508.690.000
	10.734.227.958	12.617.350.000
Công ty liên kết	10.734.227.958	12.617.350.000
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội		
	35.438.345.640	48.000.000.000
Các Công ty khác	35.438.345.640	48.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI		
	652.774.403.113	690.216.185.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	385.095.034.234	385.095.034.234	699.885.903.768	699.885.903.768
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	-	-	46.046.111.784	46.046.111.784
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	9.688.486.973	9.688.486.973	4.445.208.782	4.445.208.782
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - XN Địa chất 109	1.713.323.046	1.713.323.046	173.152.484	173.152.484
- Công ty Xăng dầu Lào Cai	14.329.377.575	14.329.377.575	15.950.346.710	15.950.346.710
- Công ty Cổ phần Dầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	-	-	62.088.990.000	62.088.990.000
- Công ty TNHH MTV Trung đại tu Ô tô & Thiết bị Máy mỏ Quảng Ninh	9.192.310.386	9.192.310.386	9.136.622.310	9.136.622.310
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	1.816.206.792	1.816.206.792	1.387.551.900	1.387.551.900
- Công ty CP XNK Than - Vinacomin (COALIMEX)	31.817.012.702	31.817.012.702	38.578.688.565	38.578.688.565
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc	3.686.028.043	3.686.028.043	36.758.584.132	36.758.584.132
- Công ty TNHH Việt Kim Thành	6.081.739.672	6.081.739.672	13.772.080.517	13.772.080.517
- Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	29.635.077.275	29.635.077.275	96.280.272.570	96.280.272.570
- Công ty Cổ phần Xây Lắp điện I	-	-	29.171.651.030	29.171.651.030
- Công ty CP XD Công trình An Gia Phát	-	-	24.571.072.582	24.571.072.582
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Trường Thành	253.685.800	253.685.800	12.233.374.955	12.233.374.955
- Tổng công ty 789	12.209.136.792	12.209.136.792	5.764.708.450	5.764.708.450
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	6.676.522.119	6.676.522.119	1.646.622.122	1.646.622.122
- Các đối tượng khác	257.996.127.059	257.996.127.059	301.880.864.875	301.880.864.875
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	72.737.996.487	72.737.996.487	124.102.617.435	124.102.617.435
- (Chi tiết tại thuyết minh số 35)				

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	150.805.668.305	606.199.234.306	697.659.068.276	59.345.834.335
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.221.054.216	74.881.642.317	48.381.253.256	27.721.443.277
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.851.046.050	8.136.085.081	20.426.511.362	6.560.619.769
- Thuế thu nhập cá nhân	506.613.923	1.654.301.678	1.297.279.396	863.636.205
- Thuế tài nguyên	6.561.261.401	307.370.909.940	296.629.735.936	17.302.435.405
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.563.873.628	4.563.873.628	-
- Các loại thuế khác	-	15.653.543	15.653.543	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.665.692.715	209.576.768.119	326.344.761.155	6.897.699.679
Phải thu	-	-	1.500.307.606	1.500.307.606
- Thuế GTGT	-	-	307.606	307.606
- Thuế tài nguyên	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	3.823.803.330	12.336.794.908
- Chi phí lãi vay	1.810.514.451	10.606.043.932
- Các khoản trích trước khác	2.013.288.879	1.730.750.976
Dài hạn	8.281.590.817	-
- Các khoản trích trước khác	8.281.590.817	

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	540.306.027.356	42.980.158.242
- Kinh phí công đoàn	295.278.762	366.201.163
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.251.105.821	11.745.280.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	526.759.642.773	30.868.677.079
+ Công ty CP đầu tư Gang thép Lào Cai	12.832.649.360	7.865.530.160
+ Phụ cấp kiêm nhiệm	937.029.704	996.806.474
+ Kinh phí đền bù DAMR NCS mở tuyến	8.558.408.200	15.129.555.910
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	2.425.069.080	2.083.001.594
+ Đền bù thiệt hại do sản xuất	869.600.209	1.179.077.609
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	99.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	400.000.000.000	-
+ Các khoản khác	2.136.886.220	3.614.705.332

(1) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 161118/HMTD/VPB-Vimico ngày 22/11/2018 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 12/08/2019 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP về hạn mức cấp bảo lãnh và hạn mức phát hành L/C với thời hạn 12 tháng để phát hành các loại bảo lãnh, phát hành L/C UPASLC Nội địa để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khoáng sản.

(2) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức để phát hành L/C UPAS thanh toán bằng vốn tự có phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khoáng sản số 14/2019/HDTD/TTKHDNL MB2/02 ngày 09/10/2019 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP với hạn mức mở L/C là 400 tỷ đồng. Thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức là: 06 tháng, lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.092.297.360.746	1.092.297.360.746	3.515.246.253.558	3.712.024.956.300	1.289.076.063.488	1.289.076.063.488
- Vay ngắn hạn	849.474.780.161	849.474.780.161	3.288.267.156.785	3.476.710.189.463	1.037.917.812.839	1.037.917.812.839
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	242.822.580.585	242.822.580.585	226.979.096.773	235.314.766.837	251.158.250.649	251.158.250.649
Vay dài hạn	1.473.656.882.265	1.473.656.882.265	516.933.583.479	312.719.762.830	1.269.443.061.616	1.269.443.061.616
- Vay dài hạn	1.383.466.313.664	1.383.466.313.664	399.651.103.479	271.544.453.942	1.255.359.664.127	1.255.359.664.127
- Nợ thuê tài chính dài hạn	90.190.568.601	90.190.568.601	117.282.480.000	41.175.308.888	14.083.397.489	14.083.397.489
Trong đó:						
+ Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	242.822.580.585	242.822.580.585			251.158.250.649	251.158.250.649
+ Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.230.834.301.680	1.230.834.301.680			1.018.284.810.967	1.018.284.810.967

Thông tin chi tiết về các khoản vay

Vay ngắn hạn

	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		Thả nổi có điều chỉnh	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội		Thả nổi có điều chỉnh	245.958.237.659	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3		Thả nổi có điều chỉnh	300.000.000.000	299.999.346.795
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (3)		Thả nổi có điều chỉnh	99.984.920.180	99.473.511.074
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô		Thả nổi có điều chỉnh	30.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		Thả nổi có điều chỉnh	-	399.961.309.319
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		Thả nổi có điều chỉnh	173.531.622.322	98.657.638.131
Ngân hàng Mizuho		Thả nổi có điều chỉnh	-	39.826.007.520
			849.474.780.161	1.037.917.812.839

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)*Vay và nợ dài hạn*

	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay dài hạn				1.383.466.313.664	1.255.359.664.127
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	762.855.010.843	810.891.065.365
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	198.999.998.505	199.999.998.505
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	11.213.170.322	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	383.344.180.049	204.146.134.049
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	1.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	7.470.200.397	13.244.406.435
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	9.405.263.775	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.882.265.773	3.600.265.773
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	7.296.224.000	12.077.794.000
Nợ dài hạn				90.190.568.601	14.083.397.489
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	12.945.743.601	14.083.397.489
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	77.244.825.000	-
				1.473.656.882.265	1.269.443.061.616
Trong đó:					
- Đến hạn trả trong 12 tháng				242.822.580.585	251.158.250.649
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.230.834.301.680	1.018.284.810.967

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
+ Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

22.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2019 CP	01/01/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2018	2.000.000.000.000	151.531.465.233	2.151.531.465.233
- Lãi trong năm	-	91.444.057.201	91.444.057.201
- Tăng khác	-	596.304	596.304
- Chia cổ tức	-	(126.000.000.000)	(126.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(24.791.656.275)	(24.791.656.275)
- Trích thưởng ban điều hành	-	(427.250.000)	(427.250.000)
31/12/2018	2.000.000.000.000	91.757.212.462	2.091.757.212.462
01/01/2019	2.000.000.000.000	91.757.212.462	2.091.757.212.462
- Lãi trong năm	-	106.705.526.140	106.705.526.140
- Chia cổ tức (*)	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(18.322.885.001)	(18.322.885.001)
- Trích thưởng ban điều hành (*)	-	(290.550.000)	(290.550.000)
31/12/2019	2.000.000.000.000	129.849.303.601	2.129.849.303.601

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 716/NQ-VIMICO ngày 28/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV –CTCP.

23. NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại Tổng Công ty hình thành từ nguồn quỹ Khen thưởng phúc lợi và một phần do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn quỹ Môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 31/12/2019 là 4.014.224.816 đồng.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	737,13	759,82
- CNY	206,77	206,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	4.483.727.625.212	1.809.442.045.118
- Doanh thu bán thành phẩm	1.567.012.458.283	3.539.106.284.027
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.512.533.832	43.795.312.570
	6.059.252.617.327	5.392.343.641.715

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	4.322.505.685.003	1.764.216.061.342
- Giá vốn thành phẩm	1.293.722.008.301	3.245.591.610.992
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.220.533.019	21.731.028.144
	5.620.448.226.323	5.031.538.700.478

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.807.566.249	10.977.485.596
- Lãi ứng trước tiền bán hàng	3.602.649.087	-
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	35.359.023.433	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.382.500.000	78.030.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.753.648	15.437.755
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	697.779	2.773.931
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.261.096
	93.156.190.196	89.045.958.378

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	170.084.445.131	98.203.862.493
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(27.584.022.593)	(10.088.411.702)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	561.824.746	1.969.061
- Lỗ do giải thể Công ty con	-	764.609.784
- Chi phí tài chính khác	-	31.549.997
	143.062.247.284	88.913.579.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	182.175.355.754	221.991.567.603
- Nguyên vật liệu	1.361.082.125	2.717.025.555
- Nhân viên quản lý	44.197.768.810	52.926.820.916
- Khấu hao tài sản cố định	7.965.886.243	4.018.099.489
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	337.867.395	437.640.087
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.495.965.414	13.687.806.612
- Chi phí khác bằng tiền	35.620.293.176	899.543.496
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi	(9.766.897.989)	(4.412.591.848)
- Chi phí quản lý khác	84.963.390.580	151.717.223.296
Các khoản chi phí bán hàng	62.505.471.690	38.143.491.543
- Nguyên vật liệu	305.702.734	200.701.282
- Nhân viên quản lý	657.345.536	696.706.081
- Khấu hao tài sản cố định	-	327.272.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.249.317.614	33.120.670.806
- Chi phí bán hàng khác	293.105.806	3.798.140.636
	244.680.827.444	260.135.059.146
<i>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	(9.766.897.989)	(4.412.591.848)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(9.766.897.989)	(4.412.591.848)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	6.560.619.770	32.626.718.135
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm hiện tại	1.575.465.311	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.136.085.081	32.626.718.135

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Là khoản hoàn nhập trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2018 theo Thông báo số 68/TB-CT ngày 07/01/2019 của Cục thuế tỉnh Lào Cai về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản với giá trị 114.153.111.000 đồng do năm nay đã nộp tiền cho Cục thuế tỉnh Lào Cai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trong trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.564.187.459.710	1.565.102.511.445
Chi phí nhân công	236.345.964.879	240.410.013.176
Khấu hao tài sản cố định	256.580.682.428	178.554.354.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.917.884.778	361.558.953.084
Chi phí bằng tiền khác	601.283.998.663	535.069.007.977
	3.050.315.990.458	2.880.694.840.520

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

35.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng cho bên liên quan	3.654.107.301.788	4.135.946.699.033
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	1.092.083.156.706	922.503.575.748
- Công ty Cổ phần Kim loại Mẫu Thái Nguyên - Vimico	1.989.000.000	208.727.273
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	-	1.088.827.480
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	73.288.650	412.713.548
- Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ- Vinacomin	24.800.000	55.800.000
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	-	612.675.698
- Viện khoa học công nghệ mỏ- VINACOMIN	-	454.545
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	1.668.902.711.942	2.295.610.520.621
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy	891.034.344.490	915.140.413.756
- Công ty Cổ phần KLM Nghệ Tĩnh	-	214.172.097
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	98.818.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

35.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng		2.497.004.251.110	1.944.797.066.741
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	216.000	476.954.230
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Công ty con		108.766.663.615
- Công ty CP gang thép Cao Bằng	Công ty con	2.215.669.141.284	1.792.008.607.084
- Công ty CP khoáng sản 3	Công ty con	22.323.072.818	3.135.856.632
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng tập đoàn	2.940.226.962	-
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con	564.000.000	664.310.055
- Công ty CP du lịch và Thương mại Bằng Giang	Công ty con	2.876.329.999	984.616.091
- Công ty Cổ phần than cao sơn-vinacomin	Cùng tập đoàn	437.682.500	-
- Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.505.000.000	-
- Công ty CP than Móng Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.748.639.800	-
- Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	26.192.922.680	-
- Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	15.174.674.784	323.658.174
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Cùng tập đoàn	29.182.180.157	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng tập đoàn	147.076.774.680	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng tập đoàn	2.971.122.336	20.291.896.729
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng tập đoàn	-	534.600.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	Cùng tập đoàn	-	(28.072.468)
- Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	142.000.000	20.000.000
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	567.200.000
- Công ty tư vấn Quản lý dự án	Cùng tập đoàn	152.457.164	-
- Công ty than mạo Khê-TKV	Cùng tập đoàn	5.372.936.322	-
- Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	90.246.000	-
- Chi nhánh Công ty CP địa chất Việt Bắc-TKV-XN Địa chất 109	Cùng tập đoàn	1.990.506.264	-
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	Liên kết của Tập đoàn	20.594.121.360	17.050.776.600

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****35.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức đã phân phối		49.029.475.000	123.554.277.000
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	49.029.475.000	123.554.277.000
Cổ tức nhận được		51.382.500.000	78.030.000.000
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	50.490.000.000	78.030.000.000
- Công ty CP Khoáng sản 3- Vimico	Công ty con	892.500.000	-
Lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng		5.882.524.086	10.531.358.337
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Công ty con	-	100.827.480
- Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty con	-	209.255.525
- Công ty CP Khoáng sản 3- Vimico	Công ty con	88.391.642	74.038.266
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	5.794.132.444	9.534.561.368
- Công ty CP Vàng Lào Cai	Công ty con	-	612.675.698
Thu hồi vốn tại Công ty con		61.472.210.000	37.622.520.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	Công ty con	61.472.210.000	37.622.520.000
Lãi chậm trả		4.967.119.200	7.865.530.160
- Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	Công ty con	4.967.119.200	7.865.530.160

35.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		626.623.875.524	984.556.105.004
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	612.029.253.295	609.983.935.350
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	14.310.579.714	130.840.101.301
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản- TKV	Công ty con	-	1.975.161.365
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	116.800.000	239.707.965.584
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	Công ty con	80.617.515	120.404.743
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con	-	1.384.647.260
- Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	Công ty con	86.625.000	199.600.000
- Công ty Cổ phần KLM Nghệ Tĩnh	Cùng tập đoàn	-	235.589.307
- Công ty CP Địa chất và Khoáng Sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	108.700.094
Phải thu về cho vay		-	65.079.307.179
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng Sản - TKV	Công ty con	-	8.079.307.179
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	-	57.000.000.000
Phải thu khác		49.276.908.646	2.184.100.966
- Công ty Cổ phần khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Công ty con	-	1.168.851.274
- Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - VIMICO	Công ty con	18.184.967	19.984.967
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	49.258.723.679	630.198.679
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	-	365.066.046
Người mua trả tiền trước		57.275.405.603	-
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	57.275.405.603	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán		148.968.736.649	6.085.184.367
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	-	4.086.160.170
- Công ty CP Địa ốc khoáng sản-TKV	Công ty con	-	180.000.000
- Công ty CP DL & TM Bằng Giang Cao Bằng-Vimico	Công ty con	-	99.646.000
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	-	1.719.378.197
- Trung tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng-Vimico	Cùng tập đoàn	279.935.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomín	Cùng tập đoàn	148.688.801.649	-
Phải trả người bán		72.737.996.487	124.102.617.435
- Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Tây bắc	Cùng tập đoàn	9.688.486.973	-
- Công ty CP DL & TM Bằng Giang Cao Bằng-Vimico	Công ty con	235.515.000	-
- Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai	Công ty con	-	62.088.990.000
- Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Công ty con	157.411.620	-
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	741.370.190	271.501.230
- CN CTCP địa chất Việt Bắc-TKV-XN Địa chất 109	Cùng tập đoàn	1.713.323.046	173.152.484
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	Cùng tập đoàn	237.026.900	8.542.018.714
- Công ty TNHH I TV môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	6.676.522.119	1.646.622.122
- Công ty Tư vấn quản lý dự án	Cùng tập đoàn	167.702.880	574.204.054
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	6.571.756.007	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng tập đoàn	31.817.012.702	38.578.688.565
- Trường Cao đẳng Nghề than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	2.296.105.184	-
- Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Cùng tập đoàn	76.682.380	76.682.380
- Công ty CP Than Đèo Nai	Cùng tập đoàn	-	323.400.000
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng tập đoàn	3.102.253.990	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Công ty con	-	9.498.125.992
- Công ty Tuyển than Hồn Gai	Cùng tập đoàn	-	284.913.200
- Công ty than Mạo Khê	Cùng tập đoàn	944.955.000	-
- Bệnh viện Than- Khoáng sản	Cùng tập đoàn	109.617.000	-
- Trung tâm Cấp cứu mỏ TKV	Cùng tập đoàn	-	363.550.000
- Tạp chí than - khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	-	44.000.000
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	6.386.048.704	249.216.794
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	Công ty liên kết của tập đoàn	1.816.206.792	1.387.551.900
Phải trả khác		12.832.649.360	7.865.530.160
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Công ty con	12.832.649.360	7.865.530.160

35.3 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	3.179.758.894	2.683.180.273
- Lương và phụ cấp	2.584.989.912	1.663.661.273
- Tiền thưởng	594.768.982	1.019.519.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014, và tòa án Tối cao Thái Lan ngày 13/07/2017: Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền Ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam (trong trường hợp phán quyết của Trọng tài Thái Lan và được Tòa án Thái Lan công nhận và chuyển sang Việt Nam để thực hiện), thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện.

Theo Quyết định số 1498/QĐ-TKV ngày 03/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về "Phê duyệt Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin tại thời điểm chính thức chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại thời điểm 05/10/2015" và Biên bản bàn giao Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Vinacomin chuyển đổi thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (thời điểm ngày 05/10/2015) vào ngày 15/08/2018. Đối với vụ kiện của Ngân hàng Eximbank Thái Lan: Ban chỉ đạo cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc TKV, người đại diện phần vốn của TKV tại Tổng Công ty thực hiện và chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương tại Công văn số 3769/BCT-TC ngày 15/05/2018 và các văn bản liên quan.

Theo Quyết định số 01/2019/VKDTM - ST ngày 12/07/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Quyết định xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài. Ngày 11 và 12/07/2019, tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã mở phiên họp sơ thẩm công khai, xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài đối với hồ sơ thụ lý số 02/2018/TLST-VKDTM ngày 01/08/2018. Theo bản án sơ thẩm này, tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ra quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu của Export - Import Bank of Thái Lan (tên viết tắt "Eximbank Thái Lan") về việc yêu cầu công nhận cho thi hành tại Việt Nam theo Phán quyết trọng tài được ban hành bởi trung tâm trọng tài Thái Lan;
- Không công nhận và cho thi hành Phán quyết trọng tài mang hai số: 108/2555 (vụ màu đen) và 47/2557 (vụ màu đỏ), ban hành ngày 23/05/2014 của Trung tâm Trọng tài Thái Lan;

Ngày 14/02/2020, Toà án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội có Quyết định số 517/2020/QĐ-PT Quyết định mở Phiên họp xét yêu cầu công nhận cho thi hành phán quyết Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam theo kháng cáo của Bên được thi hành Export - Import Bank of Thái Lan. Theo thông tin Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP cung cấp, Toà Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tuyên bố không chấp nhận và không cho thi hành phán quyết của Trọng tài Thái Lan tại Việt Nam. Đến thời điểm hiện tại, Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chưa nhận được bản phán quyết bằng văn bản do Toà Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

37. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng

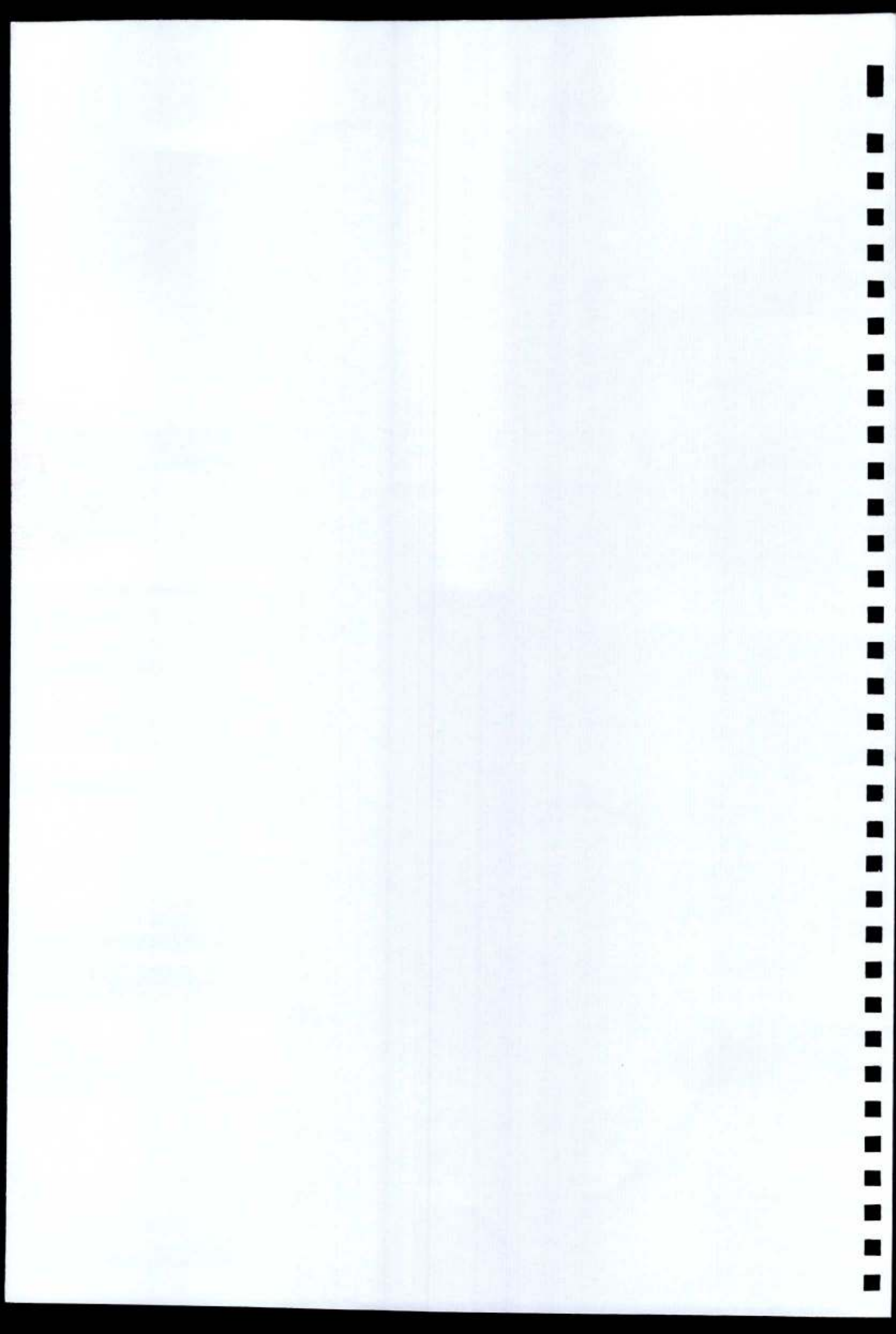


Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019



Tháng 3 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	(từ ngày 15/05/2019)
Ông Vũ Văn Long	Chủ tịch	(đến ngày 15/05/2019)
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	(đến ngày 15/05/2019)
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	(từ ngày 01/05/2019)
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	(từ ngày 01/11/2019)
Ông Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 01/11/2019)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020



Số: 96 /2020/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 10/03/2020, từ trang 06 đến trang 50 gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 36 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết đang được Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc và Tổng Công ty đã thuyết minh rõ chính sách này tại Thuyết minh số 3.6.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
0666-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

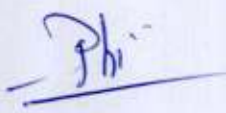
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.521.008.973.886	2.818.247.779.225
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	198.310.169.602	190.811.977.065
Tiền	111		161.095.523.839	132.496.327.847
Các khoản tương đương tiền	112		37.214.645.763	58.315.649.218
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	40.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	40.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		613.418.285.256	828.857.826.274
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	151.716.891.538	556.917.890.809
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	384.795.948.963	260.365.905.537
Các khoản phải thu khác	136	7	88.506.255.063	22.939.985.971
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.600.810.308)	(11.365.956.043)
Hàng tồn kho	140	9	1.349.779.116.981	1.569.714.011.033
Hàng tồn kho	141		1.356.402.223.014	1.579.149.807.434
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.623.106.033)	(9.435.796.401)
Tài sản ngắn hạn khác	150		359.501.402.047	188.863.964.853
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	298.572.787.413	131.726.949.786
Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.278.412.926	57.132.256.189
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.650.201.708	4.758.878
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.239.492.205.602	5.112.683.703.280
Các khoản phải thu dài hạn	210		56.590.881.526	56.456.591.627
Phải thu dài hạn khác	216	7	56.590.881.526	56.456.591.627
Tài sản cố định	220		3.454.766.826.928	2.780.592.341.369
Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.334.676.056.425	2.751.400.106.244
- Nguyên giá	222		6.793.560.309.524	5.915.379.223.465
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.458.884.253.099)	(3.163.979.117.221)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	109.589.869.429	17.529.776.422
- Nguyên giá	225		127.147.142.900	20.322.362.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.557.273.471)	(2.792.586.478)
Tài sản cố định vô hình	227	12	10.500.901.074	11.662.458.703
- Nguyên giá	228		13.073.317.901	29.728.639.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.572.416.827)	(18.066.181.272)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.359.072.649.213	1.792.437.127.384
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.359.072.649.213	1.792.437.127.384
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	42.329.083.030	48.913.503.493
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.543.345.640	42.243.345.640
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.968.736.568)	(5.084.316.105)
Tài sản dài hạn khác	260		326.732.764.904	434.284.139.407
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	325.505.647.557	407.656.574.936
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.227.117.347	24.461.902.866
Lợi thế thương mại	269		-	2.165.661.605
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.760.501.179.488	7.930.931.482.505


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		5.361.310.450.647	5.345.671.673.658
Nợ ngắn hạn	310		3.229.778.596.991	3.246.541.213.100
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	689.760.367.695	956.393.670.575
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.149.756.128	10.934.336.009
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	207.792.912.377	286.275.968.443
Phải trả người lao động	314		65.317.595.904	97.250.097.006
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	32.995.405.062	48.118.809.452
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.024.090.927	711.127.336
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	579.145.454.882	76.690.423.298
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.507.527.983.240	1.732.507.858.232
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.758.962.601	4.148.941.147
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.306.068.175	33.509.981.602
Nợ dài hạn	330		2.131.531.853.656	2.099.130.460.558
Chi phí phải trả dài hạn	333	18	8.281.590.817	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.048.484.848	481.212.137
Phải trả dài hạn khác	337	20	1.598.468.467	2.515.468.467
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	2.106.904.748.690	2.077.224.892.805
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	10.174.715.062	18.908.887.149
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.523.845.772	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.399.190.728.841	2.585.259.808.847
Vốn chủ sở hữu	410	22	2.386.044.474.822	2.570.836.099.988
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(15.788.989.765)	(15.788.989.765)
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.594.895.606	5.594.895.606
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		404.534.440	432.552.638
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.326.068.352	170.196.796.853
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		92.887.997.382	85.643.965.733
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(13.561.929.030)	84.552.831.120
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		316.507.966.189	410.400.844.657
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.146.254.019	14.423.708.859
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		13.146.254.019	14.423.708.859
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.760.501.179.488	7.930.931.482.505

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020


Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng


Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	6.145.240.458.670	5.688.476.416.067
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.145.240.458.670	5.688.476.416.067
Giá vốn hàng bán	11	25	5.528.430.672.383	4.868.018.756.702
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		616.809.786.287	820.457.659.365
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	42.495.456.307	7.237.236.952
Chi phí tài chính	22	27	265.697.974.471	223.163.011.998
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		262.959.365.328	203.537.941.110
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	28	82.586.728.795	48.667.712.159
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	295.856.070.225	329.966.320.969
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.164.469.103	225.897.851.191
Thu nhập khác	31	29	14.980.500.138	6.653.388.519
Chi phí khác	32	30	14.634.180.841	6.992.591.792
Lợi nhuận khác	40		346.319.297	(339.203.273)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.510.788.400	225.558.647.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	34.610.805.971	73.226.867.030
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		23.923.372.173	(21.994.601.754)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(43.023.389.744)	174.326.382.642
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(13.561.929.030)	84.552.831.120
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(29.461.460.714)	89.773.551.522
Lỗ/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(68)	330

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Phị

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		15.510.788.400	225.558.647.918
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		439.992.903.059	386.445.851.312
Các khoản dự phòng	03		(12.817.566.273)	3.013.525.019
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(428.156.880)	18.369.757.448
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(42.084.034.644)	(10.906.496.106)
Chi phí lãi vay	06		262.959.365.328	203.537.941.110
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		663.133.298.990	826.019.226.701
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		172.188.454.520	(20.699.494.651)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		222.747.584.420	(374.571.589.346)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(205.345.912.887)	(251.245.318.059)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(84.694.910.248)	(22.648.269.570)
Tiền lãi vay đã trả	14		(265.131.200.500)	(185.714.146.595)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.173.757.993)	(82.866.823.998)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.255.055.050	14.823.944.146
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(40.138.844.336)	(13.971.036.315)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		432.839.767.016	(110.873.507.687)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(302.436.472.663)	(457.612.811.410)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.976.314.123	1.562.519.342
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(40.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	50.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		75.811.611.227	15.858.077.271
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.558.856.112	6.916.884.370
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(140.089.691.201)	(423.275.330.427)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào các Công ty con			9.800.000.000	16.551.270.000
Tiền chi trả vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào các Công ty con			(571.090.000)	
Tiền thu từ đi vay	33		4.564.162.582.368	3.962.263.860.296
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.718.287.292.587)	(3.199.932.601.076)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(41.175.308.888)	(17.377.615.467)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.000.000.000)	(125.697.881.000)
Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con			(49.181.471.950)	(74.970.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(285.252.581.057)	560.837.032.753
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7.497.494.758	26.688.194.639
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		190.811.977.065	164.121.008.495
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		697.779	2.773.931
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	198.310.169.602	190.811.977.065

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bìa rơm, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính năm 2019 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	56,16%	56,16%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.4 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO, NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Các tài sản khác	05 - 10
- Quyền sử dụng đất	30 - 50
- Phần mềm quản lý	03 - 05

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập như sau:**• Đối với các khoản đầu tư chứng khoán:**

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm;
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán như các khoản đầu tư khác;

• Đối với các khoản đầu tư khác:

Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn, doanh nghiệp góp vốn xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào các khoản đầu tư: Công ty liên doanh, liên kết, đầu tư vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

3.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.10 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế các cổ đông đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được trích lập các quỹ, chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	3.070.812.332	2.958.675.070
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	158.024.711.507	129.537.652.777
- Các khoản tương đương tiền	37.214.645.763	58.315.649.218
Cộng	198.310.169.602	190.811.977.065

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	151.716.891.538	556.917.890.809
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	14.310.579.714	130.840.101.301
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	23.222.223.200	59.110.100.500
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	116.800.000	239.707.965.584
- Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	46.454.029.600	-
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	21.560.976.020	-
- Công ty TNHH MTV Mỏ và LK Thái Nguyên	-	26.664.744.941
- Các khoản phải thu khách hàng khác	46.052.283.004	100.594.978.483
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 35)</i>	14.427.379.714	370.656.766.979

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	384.795.948.963	260.365.905.537
- Công ty Cổ phần Hữu hạn Kim loại màu	176.794.586.497	177.918.960.160
- Trung Quốc (1)	-	20.408.269.061
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	-	-
- Công ty cổ phần cơ điện ASEAN	24.154.494.566	17.414.868.017
- Công ty TNHH Tú Liên	2.709.343.000	2.709.343.000
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	9.975.839.158	3.492.673.797
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin (2)	148.688.801.649	-
- Các khoản trả trước người bán khác	22.472.884.093	38.421.791.502
Trả trước các bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 35)</i>	158.944.575.807	5.212.051.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP)

(1): Ứng trước theo Hợp đồng số 266/2016/HĐ-VIMICO ngày 18/8/2016 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Công ty Cổ phần Hữu hạn Xây dựng Kim loại màu Trung Quốc (NFC) và Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin (IMSAT) về việc thực hiện Gói thầu số 8 "HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị vật tư và lắp đặt Nhà máy Luyện đồng công suất 20.000 T/năm" thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng Lào Cai.

(2) Ứng trước theo Hợp đồng kinh tế số 295/2019/HĐKT-VIMICO ngày 18/12/2019 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP với Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờì - Vinacomin về việc mua và bán tinh quặng được sản xuất tại Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờì - Vinacomin.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	88.506.255.063	(498.339.244)	22.939.985.971	(498.339.244)
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	339.250.600	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	-	-	507.514.244	-
- Tạm ứng	9.159.691.589	-	5.501.128.733	-
- Ký cược, ký quỹ	680.000.000	-	670.000.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	49.258.723.679	-	630.198.679	-
- Phải thu khác	29.068.589.195	(498.339.244)	15.291.893.715	(498.339.244)
Dài hạn	56.590.881.526	-	56.456.591.627	-
- Ký cược, ký quỹ	56.590.881.526	-	56.456.591.627	-
Cộng	145.097.136.589	(498.339.244)	79.396.577.598	(498.339.244)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	3.517.433.778	-	3.670.915.306	-
+ Công ty Cổ phần Nhật Anh	943.473.145	-	1.103.508.145	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5	498.339.244	-	498.339.244	-
+ Công ty Cổ phần DAP số 2	3.292.905.750	1.940.330.570	1.598.139.566	799.069.783
+ Công ty Cổ phần XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	2.084.247.978	-	2.084.247.978	-
+ Công ty Cổ phần MIMEXCO	1.268.746.650	-	1.268.746.650	-
+ Các công ty khác	2.240.944.726	304.950.393	2.115.224.004	174.095.067
Cộng	13.846.091.271	2.245.280.963	12.339.120.893	973.164.850

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	165.743.428.894	-	280.085.734.810	(2.881.205.222)
- Công cụ, dụng cụ	3.592.685.044	-	4.033.993.972	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	613.145.738.881	(2.377.617.084)	687.472.761.618	(2.377.617.084)
- Thành phẩm	573.832.578.527	(4.245.488.949)	605.994.644.602	(4.176.974.095)
- Hàng hoá	87.791.668	-	1.562.672.432	-
Cộng	1.356.402.223.014	(6.623.106.033)	1.579.149.807.434	(9.435.796.401)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2019	2.194.881.325.454	2.848.361.228.507	841.051.980.164	26.805.027.634	4.279.661.706	5.915.379.223.465
- Mua trong năm	-	12.002.242.240	4.655.940.659	10.122.927.373	-	26.781.110.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành	230.037.904.919	811.572.254.875	2.203.663.460	17.059.679.167	-	1.060.873.502.421
- Thanh lý, nhượng bán	(5.971.703.000)	(19.473.998.939)	(31.697.315.323)	(185.072.726)	-	(57.328.089.988)
- Giảm do thanh lý Công ty con	(101.519.930.696)	(33.871.185.095)	(7.961.700.225)	(271.154.871)	-	(143.623.970.887)
- Bàn giao Tài sản phúc lợi cho Công đoàn	(1.323.966.949)	-	-	-	-	(1.323.966.949)
- Phân loại lại	361.659.964	(361.659.964)	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(7.197.498.810)	-	-	-	(7.197.498.810)
31/12/2019	2.316.465.289.692	3.611.031.382.814	808.252.568.735	53.531.406.577	4.279.661.706	6.793.560.309.524
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2019	1.289.870.303.320	1.377.344.713.259	469.635.187.112	23.138.870.728	3.990.042.802	3.163.979.117.221
- Khấu hao trong năm	114.980.290.198	241.015.667.794	61.518.989.344	7.342.157.101	-	424.857.104.437
- Hao mòn trong năm	2.620.526.123	537.020.040	-	-	-	3.157.546.163
- Thanh lý, nhượng bán	(5.963.270.214)	(19.302.309.898)	(31.646.484.205)	(184.005.277)	-	(57.096.069.594)
- Giảm do thanh lý Công ty con	(51.391.745.437)	(18.275.725.760)	(4.823.755.750)	(198.350.232)	-	(74.689.577.179)
- Bàn giao Tài sản phúc lợi cho Công đoàn	(1.323.867.949)	-	-	-	-	(1.323.867.949)
31/12/2019	1.348.792.236.041	1.581.319.365.435	494.683.936.501	30.098.672.320	3.990.042.802	3.458.884.253.099
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2019	905.011.022.134	1.471.016.515.248	371.416.793.052	3.666.156.906	289.618.904	2.751.400.106.244
31/12/2019	967.673.053.651	2.029.712.017.379	313.568.632.234	23.432.734.257	289.618.904	3.334.676.056.425

Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2019: 2.491.106.485.364 đồng.

Nguyên giá TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 378.688.079.899 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2019	20.322.362.900	-	20.322.362.900
- Thuê tài chính trong năm	1.045.000.000	105.779.780.000	106.824.780.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
31/12/2019	21.367.362.900	105.779.780.000	127.147.142.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆ KẾ			
01/01/2019	2.792.586.478	-	2.792.586.478
- Khấu hao trong năm	4.141.021.649	10.623.665.344	14.764.686.993
31/12/2019	6.933.608.127	10.623.665.344	17.557.273.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2019	17.529.776.422	-	17.529.776.422
31/12/2019	14.433.754.773	95.156.114.656	109.589.869.429

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép, giấy nhượng quyền VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
01/01/2019	11.774.753.582	16.795.322.074	1.158.564.319	29.728.639.975
- Mua trong năm	-		185.000.000	185.000.000
- Giảm do thanh lý Công ty con		(16.795.322.074)	(45.000.000)	(16.840.322.074)
31/12/2019	11.774.753.582	-	1.298.564.319	13.073.317.901
Giá trị hao mòn lũy kế				
01/01/2019	1.136.259.091	15.819.876.074	1.110.046.107	18.066.181.272
- Khấu hao trong năm	299.743.416	-	71.368.213	371.111.629
- Giảm do thanh lý Công ty con		(15.819.876.074)	(45.000.000)	(15.864.876.074)
31/12/2019	1.436.002.507	-	1.136.414.320	2.572.416.827
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
01/01/2019	10.638.494.491	975.446.000	48.518.212	11.662.458.703
31/12/2019	10.338.751.075	-	162.149.999	10.500.901.074

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 965.564.319 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	298.572.787.413	131.726.949.786
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản, trung đại tu máy móc thiết bị	117.194.264.855	120.789.733.445
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	58.807.070.867	3.147.699.435
- Cấp quyền khai thác khoáng sản	36.057.989.992	-
- Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản	6.179.861.490	-
- Trung đại tu máy móc thiết bị	54.212.294.437	-
- Chi phí mua bảo hiểm	2.309.779.386	85.103.642
- Chi phí tầm âm cực, dương cực tại KLM TN	5.637.500.000	3.575.025.278
- Các khoản khác	18.174.026.386	7.704.413.264
Chi phí trả trước dài hạn	325.505.647.557	407.656.574.936
- Lợi thế kinh doanh khi xác định GTDN để cổ phần hoá (1)	37.078.505.163	43.258.256.022
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	13.800.332.421	18.495.724.771
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	21.526.007.175	80.126.911.518
- Chi phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra thăm dò khoáng sản (2)	77.327.817.151	85.739.809.641
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	75.409.952.746	32.026.049.749
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	-	1.548.338.828
- Chi phí Tư vấn đầu tư XDCB mỏ tại Công ty Gang thép Cao Bằng - Vimico	4.100.965.712	5.126.207.144
- Chi phí phục vụ dự án khai thác vàng Minh Lương, gang thép Lào Cai	-	2.252.066.862
- Chi phí phục vụ dự án khai thác chế biến đất hiếm Lai Châu	43.035.363.249	59.097.249.000
- Chi phí liên quan đến khu Công nghiệp Gang thép	-	5.293.549.844
- Các khoản khác	53.226.703.940	79.818.618.702
Cộng	624.078.434.970	539.383.524.722

(1): Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 37.078.505.163 đồng.

(2): Các khoản chi phí được ghi nhận dựa trên các Quyết định của các cơ quan có thẩm quyền. Tổng Công ty thực hiện phân bổ các khoản này vào chi phí phù hợp theo sản lượng khai thác của đời từng mỏ. Đối với các mỏ chưa thực hiện khai thác Tổng Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí phù hợp khi mỏ đi vào khai thác và có sản lượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm	448.821.272	12.451.064.307
Xây dựng cơ bản	1.354.357.522.896	1.779.986.063.077
- Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai (1)	929.629.810.719	496.770.732.891
- Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu Mỏ - tuyển Đồng Sin Quyền (2)	69.933.099.675	1.004.478.375.075
- Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	24.348.258.615	23.441.585.161
- Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm tại Lai Châu (3)	118.948.386.739	118.887.750.376
- Dự án Mỏ sắt Nà Rạ Cao Bằng	1.639.538.377	9.175.813.248
- Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	13.315.605.049	19.454.469.875
- Dự án đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường	-	2.770.434.937
- Dự án Khu liên hợp Gang thép Lào Cai	23.738.275.874	16.713.752.591
- Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm	49.666.597.989	32.437.126.744
- Các công trình khác	123.137.949.859	55.856.022.179
Sửa chữa lớn	4.266.305.045	-
Cộng	<u>1.359.072.649.213</u>	<u>1.792.437.127.384</u>

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

(3): Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao - Tam Đường - Lai Châu được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico với tổng mức đầu tư là 764 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	11.754.473.958	(4.968.736.568)	11.754.473.958	(5.084.316.105)
+ Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội (*)	10.734.227.958	(3.948.490.568)	10.734.227.958	(4.064.070.105)
+ Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (1), (2)	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
+ Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI (*)	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
+ Công ty Cổ phần Liên hiệp Ô tô THADICO (1)	105.000.000	-	105.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên	-	-	6.700.000.000	-
Cộng	35.543.345.640	-	42.243.345.640	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư khác:

(*) Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

(1) Các khoản đầu tư gián tiếp vào các Công ty liên doanh, liên kết thông qua các Công ty con

(2) Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 30/06/2014, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng. Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái và tình hình thực tế là Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đang làm thủ tục phá sản. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã trích lập khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái số tiền là 1.020.246.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	689.760.367.695	689.760.367.695	956.393.670.575	956.393.670.575
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	9.688.486.973	9.688.486.973	4.724.226.904	4.724.226.904
- Công ty Xăng dầu Lào Cai	14.329.377.575	14.329.377.575	15.950.346.710	15.950.346.710
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	-	1.387.551.900	1.387.551.900
- Công ty TNHH Việt Kim Thành	6.081.739.672	6.081.739.672	13.772.080.517	13.772.080.517
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Trường Thành	253.685.800	253.685.800	12.233.374.955	12.233.374.955
- Công ty TNHH MTV Trung đại tu Ô tô & Thiết bị Máy mỏ Quảng Ninh	9.192.310.386	9.192.310.386	9.136.622.310	9.136.622.310
- Tổng công ty 789	12.209.136.792	12.209.136.792	5.764.708.450	5.764.708.450
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Nguyên	6.864.804.065	6.864.804.065	-	-
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	34.205.514.163	34.205.514.163	54.114.529.504	54.114.529.504
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc	3.686.028.043	3.686.028.043	36.758.584.132	36.758.584.132
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	6.676.522.119	6.676.522.119	1.646.622.122	1.646.622.122
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	-	-	12.434.456.747	12.434.456.747
- Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	-	-	7.860.218.902	7.860.218.902
- Công ty CP XNK Than - Vinacomin (COALIMEX)	34.619.546.342	34.619.546.342	38.578.688.565	38.578.688.565
- Công ty CP Công nghệ Mỏ và Luyện Kim Việt Nam	3.105.808.992	3.105.808.992	29.592.369.272	29.592.369.272
- Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	29.635.077.275	29.635.077.275	96.280.272.570	96.280.272.570
- Phải trả các đối tượng khác	519.212.329.498	519.212.329.498	616.159.017.015	616.159.017.015
Phải trả người bán là các bên liên quan	82.276.347.633	82.276.347.633	57.294.542.488	57.294.542.488

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 35)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	Giảm do thanh lý Công ty con	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	286.275.968.443	901.621.322.504	970.753.179.977	9.351.198.593	207.792.912.377
- Thuế giá trị gia tăng	14.632.404.880	168.233.449.023	138.438.153.559	2.493.043.098	41.934.657.246
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.705.069.568	34.610.805.971	39.173.757.993		33.142.117.546
- Thuế thu nhập cá nhân	1.486.007.250	3.977.285.666	2.830.490.417	40.896.189	2.591.906.310
- Thuế tài nguyên	26.943.614.760	366.313.755.686	358.050.217.662	5.192.576.981	30.014.575.803
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	126.057.448	12.029.353.925	10.676.648.816		1.478.762.557
- Các loại thuế khác	1.083.370.921	38.151.121.193	37.855.309.406	1.083.370.921	295.811.787
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	204.299.443.616	278.305.551.040	383.728.602.124	541.311.404	98.335.081.128
Phải thu	4.758.878	10.866.159	1.656.308.989	-	1.650.201.708
- Thuế GTGT	-	-	307.606		307.606
- Thuế thu nhập cá nhân	2.793.778	9.625.154	9.409.714		2.578.338
- Thuế tài nguyên	270.000	270.000	146.591.669		146.591.669
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.695.100	971.005	1.500.000.000		1.500.724.095

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	32.995.405.062	48.118.809.452
- Chi phí lãi vay	15.630.149.013	26.083.575.002
- Phí sử dụng tài liệu	12.658.636.999	12.658.636.999
- Phí cấp quyền khai thác	-	3.377.521.787
- Các khoản trích trước khác	4.706.619.050	5.999.075.664
Dài hạn	8.281.590.817	-
- Các khoản trích trước khác	8.281.590.817	-
Cộng	41.276.995.879	48.118.809.452

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.758.962.601	4.148.941.147
- Dự phòng sửa chữa TSCĐ định kỳ	2.758.962.601	4.148.941.147
Dài hạn	10.174.715.062	18.908.887.149
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	9.705.462.042	12.297.826.181
- Dự phòng phải trả khác	469.253.020	6.611.060.968
Cộng	12.933.677.663	23.057.828.296

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	579.145.454.882	76.690.423.298
- Kinh phí công đoàn	619.122.909	824.279.635
- Bảo hiểm xã hội	3.168.804	253.301.703
- Phải trả về cổ phần hóa	-	5.317.552.734
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.615.650.133	24.753.187.375
- Các khoản phải trả phải nộp khác	558.907.513.036	45.542.101.851
+ <i>Quỹ thăm dò mỏ Nà Rạ</i>		7.005.198.541
+ <i>Kinh phí đền bù DAMR NCS mỏ tuyển</i>	8.558.408.200	15.129.555.910
+ <i>Quỹ hỗ trợ khó khăn cho cán bộ công nhân viên</i>		
+ <i>Thủ lao phải trả Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát tại các Công ty con</i>	-	1.229.006.474
+ <i>Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện</i>	2.425.069.080	2.083.001.594
+ <i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)</i>	99.000.000.000	-
+ <i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)</i>	400.000.000.000	-
+ <i>Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng</i>	32.913.451.340	-
+ <i>Phải trả khác</i>	16.010.584.416	20.095.339.332
Dài hạn	1.598.468.467	2.515.468.467
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	622.298.800	213.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	976.169.667	2.302.468.467
Cộng	580.743.923.349	79.205.891.765

(1) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 161118/HMTD/VPB-Vimico ngày 22/11/2018 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 12/08/2019 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP về hạn mức cấp bảo lãnh và hạn mức phát hành L/C với thời hạn 12 tháng để phát hành các loại bảo lãnh, phát hành L/C UPASLC Nội địa để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khoáng sản.

(2) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức để phát hành L/C UPAS thanh toán bằng vốn tự có phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khoáng sản số 14/2019/HDTD/TTKHDNL MB2/02 ngày 09/10/2019 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP với hạn mức mở L/C là 400 tỷ đồng. Thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức là: 06 tháng, lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.507.527.983.240	1.507.527.983.240	4.456.621.575.884	4.681.601.450.876	1.732.507.858.232	1.732.507.858.232
- Vay ngắn hạn	1.079.069.152.050	1.079.069.152.050	4.043.893.548.889	4.259.455.142.373	1.294.630.745.534	1.294.630.745.534
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	428.458.831.190	428.458.831.190	412.728.026.995	422.146.308.503	437.877.112.698	437.877.112.698
Vay dài hạn	2.535.363.579.880	2.535.363.579.880	520.269.033.479	500.007.459.102	2.515.102.005.503	2.515.102.005.503
- Vay dài hạn	2.445.173.011.279	2.445.173.011.279	402.986.553.479	458.832.150.214	2.501.018.608.014	2.501.018.608.014
- Nợ thuê tài chính dài hạn	90.190.568.601	90.190.568.601	117.282.480.000	41.175.308.888	14.083.397.489	14.083.397.489
Cộng	4.042.891.563.120	4.042.891.563.120	4.976.890.609.363	5.181.608.909.978	4.247.609.863.735	4.247.609.863.735
Các khoản vay, nợ dài hạn bao gồm:						
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	428.458.831.190	428.458.831.190			437.877.112.698	437.877.112.698
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.106.904.748.690</u>	<u>2.106.904.748.690</u>			<u>2.077.224.892.805</u>	<u>2.077.224.892.805</u>

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:****Vay ngắn hạn****1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty)**

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội

Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (3)

Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam

Ngân hàng Mizuho

2. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico

Ông Mai Văn Thành

Ông Nguyễn Văn Thanh

Bà Nguyễn Thị Chức

Bà Phạm Thị Phương

3. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên

Ngân hàng TMCP Quốc tế VN-CN Sở giao dịch

4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico

Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng

5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng

6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh

Cao Bằng

Cộng

Vay ngắn hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty)				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		Tín chấp	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội		Tín chấp	245.958.237.659	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3		Tín chấp	300.000.000.000	299.999.346.795
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (3)		Tín chấp	99.984.920.180	99.473.511.074
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô		Tín chấp	30.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		Tín chấp	-	399.961.309.319
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		Tín chấp	173.531.622.322	98.657.638.131
Ngân hàng Mizuho		Tín chấp	-	39.826.007.520
2. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico				
Ông Mai Văn Thành	10,5%	Tín chấp	-	1.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Thanh	10,5%	Tín chấp	2.800.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Chức	10,5%	Tín chấp	-	3.250.000.000
Bà Phạm Thị Phương	9,0%	Tín chấp	400.000.000	1.800.000.000
3. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	6,5%	Tài sản đảm bảo	-	12.102.700.183
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN-CN Sở giao dịch	7,2%	Tài sản đảm bảo	-	7.516.315.897
4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	7,5%	Tín chấp	-	5.239.614.350
5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng		Tín chấp	225.994.371.889	225.804.302.265
6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng		Tín chấp	400.000.000	-
Cộng			1.079.069.152.050	1.294.630.745.534

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn :

Vay dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
I. Vay dài hạn					
1. Công ty mẹ					
- Văn phòng Tổng Công ty					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	762.855.010.843	810.891.065.365
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	198.999.998.505	199.999.998.505
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	11.213.170.322	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	383.344.180.049	204.146.134.049
- Công ty Luyện đồng Lào Cai					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	1.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	7.470.200.397	13.244.406.435
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	9.405.263.775	3.600.265.773
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.882.265.773	12.077.794.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	7.296.224.000	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp)**

Vay dài hạn (tiếp)	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên	2022	2,6%	Bảo lãnh	2.900.000.000	-
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	397.500.000	795.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.241.112.000	4.051.432.000
4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng	2018 - 2021	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	2019 - 2022	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.850.000.000	3.928.100.000
5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	2030	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	342.200.000.000	429.000.000.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (USD)	2027	3,5%	Tài sản đảm bảo	706.431.432.539	801.139.265.307

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp)**

Vay dài hạn (tiếp)	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Phạm Thúy Nga	2021	8,50%	Bảo lãnh	1.686.653.076	2.945.146.580
	2019	9,50%	Tín chấp	-	800.000.000
Cộng				2.445.173.011.279	2.501.018.608.014

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính

II. Nợ thuê tài chính dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
1. Văn phòng Tổng Công ty					
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	12.945.743.601	14.083.397.489
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	77.244.825.000	-
Cộng				90.190.568.601	14.083.397.489
Tổng cộng				2.535.363.579.880	2.515.102.005.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	432.552.638	5.594.895.606	234.351.233.788	386.533.099.102	2.611.122.791.369
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	16.201.750.000	16.201.750.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	84.552.831.120	89.773.551.522	174.326.382.642
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(126.000.000.000)	(74.970.000.000)	(200.970.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(24.791.656.275)	-	(24.791.656.275)
- Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(427.250.000)	-	(427.250.000)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	(12.209.986.076)	(12.209.986.076)
- Giảm do thanh lý các công ty con	-	-	-	-	-	3.924.155.771	3.924.155.771
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	2.511.638.219	1.148.274.338	3.659.912.557
31/12/2018	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	432.552.638	5.594.895.606	170.196.796.853	410.400.844.657	2.570.836.099.988
01/01/2019	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	432.552.638	5.594.895.606	170.196.796.853	410.400.844.657	2.570.836.099.988
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	9.228.910.000	9.228.910.000
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(13.561.929.030)	(29.461.460.714)	(43.023.389.744)
- Chia cổ tức trong năm (*)	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(49.181.471.950)	(99.181.471.950)
- Trích quỹ khen thưởng (*)	-	-	-	-	(18.322.885.001)	-	(18.322.885.001)
- Trích thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(290.550.000)	-	(290.550.000)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	(12.334.015.758)	-	(12.334.015.758)
- Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(19.517.087.309)	(19.517.087.309)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	3.638.651.289	(4.961.768.495)	(1.323.117.206)
- Giảm khác	-	-	(28.018.198)	-	-	-	(28.018.198)
31/12/2019	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	404.534.440	5.594.895.606	79.326.068.352	316.507.966.189	2.386.044.474.822

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 716/NQ-VIMICO ngày 28/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV –CTCP.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Cộng	<u>2.000.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000.000</u>

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

22.4 CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	737,13	773,02
- CNY	206,77	206,77
Nợ khó đòi đã xử lý	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu	6.145.240.458.670	5.688.476.416.067
+ Doanh thu bán hàng	3.616.247.006.507	1.809.442.045.118
+ Doanh thu bán thành phẩm	2.397.774.811.918	3.728.721.261.992
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	131.218.640.245	150.313.108.957
Cộng	6.145.240.458.670	5.688.476.416.067
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 35)	2.562.610.838.632	3.213.990.693.189

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Giá vốn của hàng bán	4.322.505.685.003	1.764.216.061.342
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.178.284.859.208	2.983.000.686.405
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.452.818.540	120.892.998.537
- Hoàn nhập/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.812.690.368)	(90.989.582)
Cộng	5.528.430.672.383	4.868.018.756.702

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.226.921.618	7.195.209.970
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.753.648	15.437.755
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm	428.156.880	-
- Lãi bán các khoản đầu tư	35.824.420.250	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.203.911	26.589.227
Cộng	42.495.456.307	7.237.236.952

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí lãi vay	262.959.365.328	203.537.941.110
- Dự phòng tổn thất đầu tư	(115.579.538)	433.147.745
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	561.824.746	-
- Lỗ chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm	-	18.369.757.448
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư	-	764.609.784
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.132.848.098	1.969.061
- Chi phí tài chính khác	159.515.836	55.586.850
Cộng	265.697.974.471	223.163.011.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	295.856.070.225	329.966.320.969
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.752.856.710	6.865.711.387
- Chi phí nhân công	84.883.084.113	101.349.974.997
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	1.420.489.088	8.764.999.335
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.451.440.649	12.687.189.715
- Thuế, phí và lệ phí	1.241.673.675	-
- Chi phí dự phòng	234.854.265	(2.416.212.212)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.441.006.892	21.191.943.188
Chi phí khác bằng tiền	172.430.664.833	181.522.714.559
Các khoản chi phí bán hàng	82.586.728.795	48.667.712.159
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.676.012	246.354.241
- Chi phí nhân công	3.365.066.269	4.435.508.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	327.272.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.654.265.101	40.657.464.888
Chi phí khác bằng tiền	1.229.721.413	3.001.111.580
Cộng	378.442.799.020	378.634.033.128

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	32.692.776	4.109.272.387
- Thu nhập từ thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	3.955.568.983	494.150.000
- Thu tiền thuê nhà, điện nước, trông xe khu tập thể của cán bộ nhân viên	418.045.533	136.363.636
- Tiền phạt, bồi thường, hỗ trợ thu được	-	518.045.803
- Dự phòng khó đòi, nay thu hồi được	-	33.636.364
- Thu nhập khác	10.574.192.846	1.361.920.329
Cộng	14.980.500.138	6.653.388.519

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	397.986.251
- Chi phí thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	41.398.133	531.315.341
- Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	6.483.310.153	2.151.706.316
- Chi phí khác	8.109.472.555	3.911.583.884
Cộng	14.634.180.841	6.992.591.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	8.136.085.081	32.626.718.135
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	26.474.720.890	40.600.148.895
Cộng	34.610.805.971	73.226.867.030

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.561.929.030)	84.552.831.120
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(18.613.435.001)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		(18.613.435.001)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13.561.929.030)	65.939.396.119
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	200.000.000	200.000.000
Lỗ/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(68)	330

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 716/NQ-VIMICO ngày 28/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV –CTCP

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.851.775.891.174	3.851.775.891.174
Chi phí nhân công	553.699.513.729	553.699.513.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	439.992.903.059	386.445.851.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.140.209.478	495.140.209.478
Chi phí khác bằng tiền	1.062.228.049.818	1.062.228.049.818
Cộng	6.402.836.567.258	6.349.289.515.511

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN****35.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng từ bên liên quan			
- Công ty CP Than cao sơn-vinacomin	Cùng Tập đoàn	437.682.500	-
- Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.505.000.000	-
- Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.748.639.800	-
- Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	26.192.922.680	7.404.406.922
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	15.174.674.784	323.658.174
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Cùng Tập đoàn	29.182.180.157	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	147.729.148.360	3.084.686.000
- Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	142.000.000	-
- Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng Tập đoàn	152.457.164	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng Tập đoàn	5.518.880.191	20.291.896.729
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	-	534.600.000
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	602.727.273	-
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	Cùng Tập đoàn	-	(28.072.468)
- Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	90.246.000	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	2.940.226.962	-
- Công ty than mao khô-TKV	Cùng Tập đoàn	5.372.936.322	-
- Công ty Kinh doanh than Tây Bắc - Công ty CP KD than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	366.699.800	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	134.600.000	-
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	4.703.632.674	-
- Chi nhánh Công ty CP địa chất Việt Bắc-TKV-XN Địa chất 109	Cùng Tập đoàn	1.990.506.264	-
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	Liên kết của Tập đoàn	21.315.889.404	17.050.776.600
- Trung tâm ĐTBN & PHCN Than-KS	Cùng Tập đoàn	-	816.400.000
Cộng		265.301.050.335	49.478.351.956

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu với các bên liên quan			
- Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	24.800.000	55.800.000
- Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn		454.545
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.668.902.711.942	2.295.610.520.621
- Công ty CP Chế tạo Máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	891.034.344.490	915.140.413.756
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	2.648.982.200	3.084.686.000
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn		98.818.267
Cộng		2.562.610.838.632	3.213.990.693.189
Cổ tức đã phân phối			
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	49.029.475.000	123.554.277.000
		49.029.475.000	123.554.277.000

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	116.800.000	239.707.965.584
- Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	14.310.579.714	130.840.101.301
- Công ty CP Địa chất và Khoáng Sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn		108.700.094
Cộng		14.427.379.714	370.656.766.979
Phải thu khác			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	49.258.723.679	630.198.679
		49.258.723.679	630.198.679

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****35.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty tư vấn QLDA - Tập đoàn TKV	Cùng Tập đoàn	-	574.204.054
- Công ty CP Du lịch và TM - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.816.206.792	1.387.551.900
- Công ty CP Tin học Công nghệ	Cùng Tập đoàn	76.682.380	76.682.380
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	34.619.546.342	38.578.688.565
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - TCT Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	753.100.592	-
- Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ	Cùng Tập đoàn	-	173.152.484
- Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109	Cùng Tập đoàn	2.037.947.093	324.624.047
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	6.676.522.119	1.646.622.122
- Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	3.102.253.990	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	6.571.756.007	-
- Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	7.754.790.304	2.505.371.995
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	3.214.115.795	-
- Công ty CP Vật tư -TKV	Cùng Tập đoàn	971.573.045	10.333.316.934
- CN Hà Nội- Công ty cổ phần vật tư- TKV	Cùng Tập đoàn	246.908.002	-
- Công ty Kinh doanh than Tây Bắc - Công ty CP KD than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	366.699.800	-
- Công ty CP Than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	-	323.400.000
- Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	Cùng Tập đoàn	110.576.798	-
- Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng Tập đoàn	167.702.880	-
- Bệnh viện Than- Khoáng sản	Cùng tập đoàn	109.617.000	-
- Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Tây bắc	Cùng Tập đoàn	9.688.486.973	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	616.201.537	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.079.555.000	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-	284.913.200
- Trung tâm Cấp cứu mỏ TKV	Cùng Tập đoàn	-	363.550.000
- Tạp chí than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	44.000.000
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	635.589.307
- Trường CD nghề Than - Khoáng sản VN	Cùng Tập đoàn	2.296.105.184	23.801.000
- Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	19.074.500
Cộng		82.276.347.633	57.294.542.488

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán			
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	9.975.839.158	3.492.673.797
- Trung tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng	Cùng tập đoàn	279.935.000	-
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	-	1.719.378.197
- Công ty Cổ phần Đồng Tâm Phôi - Vinacomin	Cùng tập đoàn	148.688.801.649	-
Cộng		158.944.575.807	5.212.051.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

35.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước			
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	57.275.405.603	-
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	13.229.220	-
		57.288.634.823	-

35.3 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng thu nhập của ban Tổng giám đốc và HĐQT	3.179.758.894	2.683.180.273
- Tiền lương, phụ cấp	2.584.989.912	1.663.661.273
- Tiền thưởng	594.768.982	1.019.519.000

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014, và tòa án Tối cao Thái Lan ngày 13/07/2017: Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền Ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam (trong trường hợp phán quyết của Trọng tài Thái Lan và được Tòa án Thái Lan công nhận và chuyển sang Việt Nam để thực hiện), thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện.

Theo Quyết định số 1498/QĐ-TKV ngày 03/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về "Phê duyệt Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin tại thời điểm chính thức chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại thời điểm 05/10/2015" và Biên bản bàn giao Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Vinacomin chuyển đổi thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (thời điểm ngày 05/10/2015) vào ngày 15/08/2018. Đối với vụ kiện của Ngân hàng Eximbank Thái Lan: Ban chỉ đạo cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc TKV, người đại diện phần vốn của TKV tại Tổng Công ty thực hiện và chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương tại Công văn số 3769/BCT-TC ngày 15/05/2018 và các văn bản liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Theo Quyết định số 01/2019/VKDTM - ST ngày 12/07/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Quyết định xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài. Ngày 11 và 12/07/2019, tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã mở phiên họp sơ thẩm công khai, xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài đối với hồ sơ thụ lý số 02/2018/TLST-VKDTM ngày 01/08/2018. Theo bản án sơ thẩm này, tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ra quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu của Export - Import Bank of Thái Lan (tên viết tắt "Eximbank Thái Lan") về việc yêu cầu công nhận cho thi hành tại Việt Nam theo Phán quyết trọng tài được ban hành bởi trung tâm Trọng tài Thái Lan;
- Không công nhận và cho thi hành Phán quyết trọng tài mang hai số: 108/2555 (vụ màu đen) và 47/2557 (vụ màu đỏ), ban hành ngày 23/05/2014 của Trung tâm Trọng tài Thái Lan;

Ngày 14/02/2020, Toà án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội có Quyết định số 517/2020/QĐ-PT Quyết định mở Phiên họp xét yêu cầu công nhận cho thi hành phán quyết Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam theo kháng cáo của Bên được thi hành phán quyết Export - Import Bank of Thái Lan. Theo thông tin Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP cung cấp, Toà Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tuyên bố không chấp nhận và không cho thi hành phán quyết của Trọng tài Thái Lan tại Việt Nam. Đến thời điểm hiện tại, Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chưa nhận được bản phán quyết bằng văn bản do Toà Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ban hành.

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

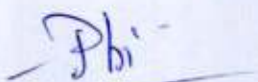
37. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.


38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

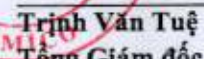


Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng




Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc